

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN AN BÌNH

Số: 1225 /QĐ-BVAB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: **“Mua sắm các loại hóa chất xét nghiệm và hóa chất dùng ngoài sử dụng năm 2024 – 2025”**

Thuộc dự toán: **Mua sắm hóa chất sử dụng năm 2024-2025 và Mua sắm Vật tư y tế - Hóa chất bổ sung lần 3 năm 2024**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN AN BÌNH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ ban hành về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Bộ Y Tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2018 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công

lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4810/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc giao việc tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện An Bình;

Xét đề nghị của Tờ trình số 103/TTr-BMT ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: “Mua sắm các loại hóa chất xét nghiệm và hóa chất dùng ngoài sử dụng năm 2024 – 2025” thuộc dự toán: Mua sắm hóa chất sử dụng năm 2024-2025 và Mua sắm Vật tư y tế - Hóa chất bổ sung lần 3 năm 2024.

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 104/BC-TTĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Mua sắm các loại hóa chất xét nghiệm và hóa chất dùng ngoài sử dụng năm 2024 – 2025” thuộc dự toán: Mua sắm hóa chất sử dụng năm 2024-2025 và Mua sắm Vật tư y tế - Hóa chất bổ sung lần 3 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu với những nội dung sau bao gồm:

- Tên gói thầu: “Mua sắm các loại hóa chất xét nghiệm và hóa chất dùng ngoài sử dụng năm 2024 – 2025”;
- Giá gói thầu: **83.846.057.712** (Bằng chữ: Tám mươi ba tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm mười hai đồng./.);
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán) và các nguồn thu hợp pháp khác của bệnh viện.;
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III, năm 2024;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 8, năm 2024;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, không sơ tuyển, qua mạng đấu thầu quốc gia;
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tùy chọn mua thêm (nếu có): Không có.

- Các nhà thầu trúng thầu và giá trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Giá trúng thầu (VND)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN BIO-MED	12.830.000.000
2	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PLASMA VIỆT NAM	150.000.000
3	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ AN SINH	241.478.580
4	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XÉT NGHIỆM Y KHOA PT	1.557.900.210
5	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ NAM TRUNG	5.471.470.412
6	CÔNG TY CỔ PHẦN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NAM HÙNG VIỆT	30.882.600
7	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ PHÚ MỸ	1.502.840.300
8	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA	666.150.450
9	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM	4.532.721.789
10	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TMH	2.925.960.000
11	CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ Á ĐÔNG	92.736.000
12	CÔNG TY TNHH LAVICOM	35.343.000
13	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ DUY MINH	22.273.223.196
14	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH	2.427.835.000
15	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	2.205.383.880
16	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THÁI SƠN	139.456.500
17	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CHƯƠNG NHÂN	2.414.700.000
18	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA MẠNH	12.292.391.000
19	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHONG NGUYỄN	1.188.000.000
20	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH AN	432.490.000
21	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ Y TẾ QUANG HÙNG	1.396.000.000

STT	Tên nhà thầu	Giá trúng thầu (VND)
22	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH	14.321.880
23	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THỜI THANH BÌNH	91.944.600
24	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	650.585.994
25	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP	1.341.116.000
TỔNG CỘNG		76.904.931.391 VNĐ (Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu, chín trăm ba mươi một nghìn, ba trăm chín mươi một đồng./.)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Tổ mua sắm và các bộ phận có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ mua sắm và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, TMS
- (NVH.3b)

GIÁM ĐỐC



HỒ HẢI TRƯỜNG GIANG

DANH MỤC HÀNG HÓA
Cải thiện: "Mục lục các loại hóa chất và vật liệu dùng người và động vật năm 2024 - 2025"
Đã được: "Mục lục các loại hóa chất và vật liệu dùng người và động vật năm 2024-2025 và Mục lục Vật tư y tế - Hóa chất và dụng cụ y tế năm 2024"
(Đã được: Quyết định số: 1227/QĐ-BV/BĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

STT	Tên hàng hóa và mã hóa	Tên hàng hóa và mã hóa (Tên hàng hóa và mã hóa)	Mã VTTT theo Quyết định số 3086/QĐ-BYT	Tên VTTT theo Quyết định số 3086/QĐ-BYT	Thông tin kỹ thuật của sản phẩm	Chứng minh (nếu có): Ký và ghi rõ họ tên	Hàng hóa xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá hàng hóa	Tổng giá	Giá trị thuế GTGT (9%)	Tên nhà sản xuất
CÔNG TY CỔ PHẦN BIOMED															
1	Xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Không áp dụng	Không áp dụng	- Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch. - Loại mẫu: huyết tương và huyết cầu. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	192 test/box	Box	5.000	772.000	3.660.000.000	866.600	CÔNG TY CỔ PHẦN BIOMED
2	Xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Không áp dụng	Không áp dụng	- Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch. - Loại mẫu: huyết tương và huyết cầu. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	192 test/box	Box	2.000	782.000	1.564.000.000	869.566	CÔNG TY CỔ PHẦN BIOMED
3	Xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Không áp dụng	Không áp dụng	- Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch. - Loại mẫu: huyết tương và huyết cầu. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	192 test/box	Box	5.000	460.000	2.300.000.000	467.675	CÔNG TY CỔ PHẦN BIOMED
4	Xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Không áp dụng	Không áp dụng	- Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch. - Loại mẫu: huyết tương và huyết cầu. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	384 test/box	Box	8.000	599.000	4.072.000.000	554.093	CÔNG TY CỔ PHẦN BIOMED
5	Xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch	Không áp dụng	Không áp dụng	- Bộ xét nghiệm đo tải lượng HIV RNA bằng phương pháp miễn dịch. - Loại mẫu: huyết tương và huyết cầu. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	384 test/box	Box	2.000	517.000	1.034.000.000	533.170	CÔNG TY CỔ PHẦN BIOMED
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CHUÔNG NHẬT															
6	Hóa chất kiểm tra chất lượng nước	Hóa chất kiểm tra chất lượng nước	Không áp dụng	Không áp dụng	- Hóa chất kiểm tra chất lượng nước. - Loại mẫu: nước. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	192 test/box	Box	5.000	5.000.000	188.800.000	9.900.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CHUÔNG NHẬT
7	Dung dịch rửa mắt nước muối	Dung dịch rửa mắt nước muối	Không áp dụng	Không áp dụng	- Dung dịch rửa mắt nước muối. - Loại mẫu: nước. - Thời gian: 15-30 phút. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 10 IU/mL. - Khả năng phát hiện: 10 IU/mL. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu: 100%. - Độ chính xác: SD ≤ 0,25. - Tiêu chuẩn CE/ISO 17020.	09N12-001 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-002 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-003 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-004 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-005 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-006 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-007 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-008 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-009 Alinity m HIV-1 RNA Kt. 09N12-010 Alinity m HIV-1 RNA Kt.	Abbott Molecular Inc. (USA)	Mỹ	192 test/box	Box	5.000	5.000.000	188.800.000	9.900.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CHUÔNG NHẬT

STT	Tên hàng hoá nội thân	Tên hàng hoá ngoại thân (Tên thương mại)	Mã VTYT theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Tên VTYT theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Noted) - Ký mã hiệu sản phẩm	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Giá tiền yết theo hướng dẫn Nghị định số 07/2012/NĐ-CP	Tên nhà sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Dùng dịch rửa giải nước vàng AO và lùn chỉ (Hb)	Elaston DQCIV			Dùng dịch rửa giải nước vàng AO và lùn chỉ (Hb) được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Phosphate ≤ 2%; Sodium perchlorate ≤ 0,3%; Sodium azide < 0,1% - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C - pH: 6,8 - 7,3	103726	Actkay Factory Inc.	Nhật Bản	600ml x 2/Hộp	Hộp	70	5.900.000	413.900.000	9.900.000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chưng Nhon
9	Dùng dịch rửa giải nước vàng AO và lùn chỉ nội ký	Elaston 90A			Dùng dịch rửa giải nước vàng AO và lùn chỉ nội ký được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Sodium perchlorate < 1%; Sodium azide < 0,1% - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C - pH: 6,8 - 7,3	103724	Actkay Factory Inc.	Nhật Bản	600ml x 4/Hộp	Hộp	35	17.700.000	619.500.000	19.800.000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chưng Nhon
10	Dùng dịch pha loãng mẫu máu nhân khi xét nghiệm HbA1c	Immaya Wasting Solution WHI			Dùng dịch pha loãng mẫu máu nhân khi xét nghiệm HbA1c được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu nhân của người. - Thành phần: 2- Phenoxyethanol ≤ 1%; Sodium azide ≤ 0,02% - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C - pH: 7,2 - 7,8	103774	Actkay Factory Inc.	Nhật Bản	2000ml x 3/Hộp	Hộp	45	20.000.000	900.000.000	29.940.000	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chưng Nhon
11	Cột đo hòa chất xét nghiệm HbA1c theo phương pháp HPLC	Column Unit 90			Chức năng: Định lượng các thành phần của HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate ester copolymer. - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 25°C	103769	Actkay Factory Inc.	Nhật Bản	4000 test /hộp	Test	21.000	9.300	260.460.000	13.500	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Chưng Nhon
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCF															
12	Dùng dịch làm sạch và hòa khuôn mẫu	SIBERANOS PREMIUM IL	N01.02.030.2789. 240.00013		1. Thành phần: 2,5% Diethylenetriamine, ammonium chloride < 5,1%, N-Cl-aminopropyl-N-diethylpropyl-1,3-diamine 2. Làm sạch khi khuôn mẫu nhô, bị nứt. Nồng độ pH: 0,25% - Bảo quản ở nhiệt độ: 15 phút 3. Trong thời gian chờ đợi 15 phút 4. Hết quá độ khuôn mẫu EN 16615 Đặt yêu cầu EN 14476	1917.092	Laboratoires Aniso	Pháp	Thùng 12 chai 1 Lit	Chai	840	384.000	322.560.000		Tổng Công Ty Thiết Bị Y Tế Việt Nam - CTCF
13	DD KK mẫu đo các ORTHOPHTHALADETOE 0,35%	OPASTERANOS 3L	N01.02.030.2789. 240.00002		1. Thành phần: 0,35% Ortho- Phthalaldehyde. 2. Dùng để định lượng nồng độ đường (không cần hoạt hóa). 3. Bảo quản ở nhiệt độ: 15 phút Tất cả sử dụng trong 14 ngày (kể từ khi mở nắp và để kín nắp vào thời điểm mở nắp) Cẩn 5 lít	2504.028	Laboratoires Aniso	Pháp	Thùng 4 can 5 Lit	Can	650	1.078.000	700.780.000		Tổng Công Ty Thiết Bị Y Tế Việt Nam - CTCF
14	Dùng dịch hòa khuôn, nội khuôn	ANISO-CLEAN EXCEL D 1L	N01.02.030.2789. 240.00009		1. Thành phần: 6,5% Diethylenetriamine, ammonium chloride < 0,74% 2. Làm sạch và hòa khuôn dùng cao y tế. 3. Bảo quản ở nhiệt độ: 15 phút Tất cả sử dụng trong 14 ngày (kể từ khi mở nắp và để kín nắp vào thời điểm mở nắp) Cẩn 5 lít	2416.095	Laboratoires Aniso	Pháp	Thùng 12 chai 1 Lit	Chai	924	344.000	317.856.000		Tổng Công Ty Thiết Bị Y Tế Việt Nam - CTCF
CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM															
15	Dùng dịch rửa cho các thiết bị điện tử mẫu	3062 CAPILARYS 3 WASH SOLUTION (1)			Dùng dịch rửa mẫu quan các các xét nghiệm điện tử trên điện tử mẫu quan 012 đầu đi	2062	Sabia	Pháp	Hộp 1 x 75-ml	Hộp	60	1.157.751	69.463.060	1.376.943	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
16	Thùng đựng các thuốc thử để sử dụng cho các thiết bị điện tử mẫu	2481 CAP13 BINS FOR USED REAGENT CLIPS			Thùng đựng các thuốc thử để sử dụng cho máy điện tử mẫu quan 012 đầu đi	2381	Sabia	Pháp	Hộp 5 cái	Hộp	25	1.549.416	38.733.400	1.843.284	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
17	Ông và tiếp các thiết bị điện tử mẫu	9303 TUBES AND CAPS FOR CONTROLS (20)			Ông và tiếp để thiết bị điện tử mẫu quan trong xét nghiệm điện tử mẫu quan	9302	Sabia	Pháp	Hộp 20 ống	Hộp	9	2.222.540	20.002.860	2.644.715	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
18	Dùng dịch rửa các mẫu quan trong bộ	2039 CLEAN PROTECT			Dùng dịch rửa các mẫu quan để hòa mẫu quan trong xét nghiệm điện tử mẫu quan	2039	Sabia	Pháp	Hộp 1 x 5-ml	Hộp	4	2.879.475	11.317.900	3.366.037	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
19	Ông và tiếp các thiết bị điện tử mẫu	2481 CAP13 BINS FOR USED REAGENT CLIPS			Ông và tiếp để thiết bị điện tử mẫu quan trong xét nghiệm điện tử mẫu quan	2060	Sabia	Pháp	Hộp 1 x 25-ml	Hộp	3	3.729.115	11.187.345	4.437.037	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
20	Các thuốc thử cho các thiết bị điện tử mẫu	4755 HB ALC CALIBRATORS (24 x 14)			Các thuốc thử cho máy điện tử mẫu quan 012 đầu đi	2582	Sabia	Pháp	Hộp 24 x 14 ống	Hộp	20	3.761.700	75.234.600	4.475.234	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
21	Thiết bị đo hòa ALC chạy máy	4787 MULTI-CALIBRATOR			Thiết bị đo hòa ALC chạy máy để hòa mẫu quan trong xét nghiệm điện tử mẫu quan	4755	Sabia	Pháp	Hộp 2 x 10 x 2 x 0,6-ml mẫu quan (bên ngoài)	Hộp	3	7.393.970	22.181.910	8.797.556	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
22	Hòa chất khuôn mẫu và định lượng HbA1c trong mẫu máu	4787 MULTI-CALIBRATOR			Hòa chất khuôn mẫu và định lượng HbA1c trong mẫu máu để hòa mẫu quan trong xét nghiệm điện tử mẫu quan	4787	Sabia	Pháp	Hộp 2 x 700-ml dung dịch mẫu quan	Hộp	8	20.659.055	163.272.440	30.080.000	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM
23	Hòa chất khuôn mẫu và định lượng HbA1c trong mẫu máu	2315 CAP13 HB ALC			Hòa chất khuôn mẫu và định lượng HbA1c trong mẫu máu để hòa mẫu quan trong xét nghiệm điện tử mẫu quan	2315	Sabia	Pháp	Hộp 2 x 700-ml dung dịch mẫu quan	Hộp	50	29.733.000	1.486.650.000	34.202.000	CÔNG TY TNHH DSHS VIỆT NAM

STT	Tên hàng hoá nội thất	Tên hàng hoá ngoại thất	Mã VNTT theo Quy định của Tổng cục Thuế	Tên VNTT theo Quy định của Tổng cục Thuế	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model), Kí hiệu sản phẩm	Hiệu sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Cả cộng thuế	Tên nhà sản xuất
01			01	01											
24	Bàn ghế sofa bọc nệm da (da bò)	2407 CASH	2407 CASH	2407 CASH	Bàn ghế sofa bọc nệm da (da bò) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		2407	Philippines	Hộp 2 x 2 x 2m	Hộp	18	45.327.210	819.489.942	51.102.956	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
25	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	4778 NORDAL	4778 NORDAL	4778 NORDAL	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		4778	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	7	17.489.033	123.123.231	20.855.421	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
26	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	4779 NORDAL	4779 NORDAL	4779 NORDAL	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		4779	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	7	5.079.753	35.558.271	6.053.981	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
27	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	4792 NORDAL	4792 NORDAL	4792 NORDAL	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		4792	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	17	5.990.425	101.837.225	7.157.248	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
28	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	01163 STRA-Home	01163 STRA-Home	01163 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		01163	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	48	2.722.426	130.576.448	3.000.000	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
29	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00367 STRA-Home	00367 STRA-Home	00367 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00367	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	6	3.614.279	21.685.674	4.000.000	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
30	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00368 STRA-Home	00368 STRA-Home	00368 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00368	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	6	3.807.514	22.845.084	4.451.128	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
31	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00369 STRA-Home	00369 STRA-Home	00369 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00369	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	27	6.572.503	177.457.281	7.100.000	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
32	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00973 STRA-Home	00973 STRA-Home	00973 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00973	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	18	8.328.096	149.905.728	9.317.794	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
33	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00975 STRA-Home	00975 STRA-Home	00975 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00975	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	18	8.387.448	154.574.064	8.610.000	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
34	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00526 STRA-Home	00526 STRA-Home	00526 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00526	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	6	9.769.297	58.615.782	12.887.757	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
35	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00678 STRA-Home	00678 STRA-Home	00678 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00678	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	8	11.079.838	88.638.704	14.473.206	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM
36	Hộp đựng quần áo (Hàng da)	00679 STRA-Home	00679 STRA-Home	00679 STRA-Home	Hộp đựng quần áo (Hàng da) (A, B, C) trong đó nệm da màu trắng, và phần khung da màu đen (A, B, C) không phân biệt màu sắc trong cùng một sản phẩm (A, B, C)		00679	Philippines	Hộp 1 x 1 x 1m	Hộp	4	19.351.879	77.407.216	21.483.000	CÔNG TY TNHH DSHH VIỆT NAM

STT	Tên hàng hoá mua bán	Tên hàng hoá bán	Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT	Tên VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model), ký mã hiệu sản phẩm	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trong năm	Thành tiền	Giá niêm yết theo hướng dẫn 07/2013/CTD-CT	Tên nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
37	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	00662 STA-LAURE D-Di Plus	Không áp dụng	Không áp dụng	- Hóa chất định lượng D-Dimer huyết tương tính bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục kèm máy vận động quang cấp trong hộp. Máy vận hành chính xác thông qua cảm biến quang học và cảm biến nhiệt độ để đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy. - Thành phần: - Thước thử 1: Dung dịch định chuẩn tác nhân ngưng kết để không thể, đóng gói 6 ly 25 ml hộp. - Thước thử 2: Dung dịch huyết thanh vi hạt được đóng gói cho hai không thể đóng gói khác nhau bằng D-Dimer người, đóng gói 6 ly 25 ml hộp. - Hóa chất ổn định trên máy/linh hoạt từ 12 ngày. - Thành phần: Covetex bằng nhựa đóng gói, có hệ thống hấp thụ không gây ô nhiễm môi trường và có thể tái sử dụng. 1 Covetex = 1 unit. - Không đóng bình bằng kim loại và tránh tiếp xúc Covetex để khi không có chỉ xét nghiệm theo khay/miếng. - Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng.	00662	Diagnostic Stage S.A.S	Pháp	Hộp 6 x 5 ml đóng định mức + 6 x 6 ml latex	Hộp	8	46.278.628	370.220.024	67.848.144	CÔNG TY TNHH DSH VIỆT NAM
38	Công và bị đo mẫu xét nghiệm dòng máu	38469 STA COVETTES	Không áp dụng	Không áp dụng	- Thước thử 1: Dung dịch định chuẩn tác nhân ngưng kết để không thể, đóng gói 6 ly 25 ml hộp. - Thước thử 2: Dung dịch huyết thanh vi hạt được đóng gói cho hai không thể đóng gói khác nhau bằng D-Dimer người, đóng gói 6 ly 25 ml hộp. - Hóa chất ổn định trên máy/linh hoạt từ 12 ngày.	38469	Diagnostic Stage S.A.S	Pháp	Thước 6 x 1000 ml	Cu	30.000	10.021	300.630.000	12.297	CÔNG TY TNHH DSH VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ DUY MINH															
39	Hóa chất pha loãng xét nghiệm Enradial	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL CALIBRATOR S0	Không	Không	Hóa chất dùng để pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để chuẩn từ estradiol.	B97145	Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 1x4ml	Hộp	8	2.082.200	16.497.600	2.270.100	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
40	Chất liệu chuẩn Estradiol	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ định lượng estradiol	B84494	Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 4x1ml-5x2ml	Hộp	8	4.126.500	33.012.000	4.550.700	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
41	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ định lượng estradiol	B84493	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ái-lan	Hộp 2x500ml	Ten	2.000	41.265	82.530.000	45.507	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
42	Chất liệu chuẩn AFP	ACCESS AFP CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng AFP (alpha-fetoprotein) (AFP).	33215	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 7x2.5ml	Hộp	8	3.163.650	25.309.200	3.491.250	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	ACCESS AFP	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng AFP (alpha-fetoprotein) (AFP).	33210	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 2x500ml	Ten	9.000	47.460	427.140.000	523.11	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
44	Chất liệu chuẩn HCG	ACCESS TOTAL HCG (chỉ B)	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng và định tính tổng hormone chorionic gonadotropin (hCG)	B11754	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 6x4ml	Hộp	4	3.163.650	12.654.600	3.491.250	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
45	Hóa chất xét nghiệm HCG	ACCESS TOTAL HCG (chỉ B)	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng và định tính tổng hormone chorionic gonadotropin (hCG)	A85264	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 2x500ml	Ten	2.000	44.310	88.620.000	48.857	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
46	Chất liệu chuẩn LH	ACCESS LH CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng hormone hoàng thể ban đầu (LH)	33315	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 6x4ml	Hộp	1	3.481.800	3.481.800	3.518.800	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng LH	ACCESS LH	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng hormone hoàng thể ban đầu (LH)	33310	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 2x500ml	Ten	200	37.989	7.597.800	41.895	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
48	Chất liệu chuẩn PSA	ACCESS HYBRITECH PSA CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-microglobulin)	37205	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 6x2.5ml	Hộp	8	2.847.600	22.780.800	3.140.510	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	ACCESS HYBRITECH PSA	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-microglobulin)	37200	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 2x500ml	Ten	2.400	56.973	136.735.200	62.801	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
50	Chất liệu chuẩn Prostatin	ACCESS PROLACTIN CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng prolactin	33335	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 3x2.5ml-5x2.5ml	Hộp	3	5.380.200	16.140.600	5.929.310	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
51	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prostatin	ACCESS PROLACTIN	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng prolactin	33330	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Hộp 2x500ml	Ten	800	37.989	30.391.200	41.895	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
52	Chất liệu chuẩn CMV IgM	ACCESS CMV IgM QC	Không	Không	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus	A40707	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 3x2.5ml-3x2.5ml	Hộp	4	11.076.450	44.305.800	12.309.400	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
53	Chất liệu chuẩn CMV IgM	ACCESS CMV IgM	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus	A40706	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 2x1ml	Hộp	2	6.646.500	13.293.000	7.331.100	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
54	Hóa chất xét nghiệm định lượng CMV IgM	ACCESS CMV IgM	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus	A40705	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 2x500ml	Ten	800	165.572	116.457.600	160.493	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
55	Chất liệu chuẩn CMV IgG	ACCESS CMV IgG QC	Không	Không	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	A40704	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 3x2.5ml-3x2.5ml	Hộp	4	11.076.450	44.305.800	12.309.400	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh
56	Chất liệu chuẩn CMV IgG	ACCESS CMV IgG	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	A40703	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp 6x1ml	Hộp	2	14.302.300	28.604.600	15.518.610	Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh

STT	Tên hàng hoá và mã số	Tên hàng hoá và mã số (Tiếng Anh)	Mã VTTT theo Quy định của pháp luật	Tên VTTT theo Quy định của pháp luật	Thông tin kỹ thuật sản phẩm	Chứng minh (Model), ký mã hiệu sản phẩm	Hãng sản xuất	Nơi sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số hàng	Đơn giá hàng hóa	Thành tiền	Có ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người	Tên nhà sản xuất
57	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS CNY	Không	Không	Sợi dệt bằng sợi polyester	A40702	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 2x50cm	Ton	800	109,787	87.813.600	121.002	Công ty TNHH Thái Nguyên
58	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS RIBBELLA 164	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	34449	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	5	11.972.500	59.862.500	12.542.200	Công ty TNHH Thái Nguyên
59	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS RIBBELLA 164	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	34445	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	4	10.633.350	42.533.400	11.252.530	Công ty TNHH Thái Nguyên
60	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS RIBBELLA 164	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A13937	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 2x50cm	Ton	1.200	98.742	118.490.400	108.875	Công ty TNHH Thái Nguyên
61	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS RIBBELLA 164	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	34409	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	5	7.889.600	39.448.000	7.816.500	Công ty TNHH Thái Nguyên
62	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS RIBBELLA 164	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	34405	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	4	5.791.800	23.167.200	6.388.300	Công ty TNHH Thái Nguyên
63	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS RIBBELLA 164	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	34400	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 2x50cm	Ton	1.200	57.918	69.501.600	62.882	Công ty TNHH Thái Nguyên
64	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11390	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	2	6.203.400	12.406.800	6.838.650	Công ty TNHH Thái Nguyên
65	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11388	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	2	7.974.750	15.949.500	8.790.600	Công ty TNHH Thái Nguyên
66	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11388	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	400	40.241	16.136.400	44.510	Công ty TNHH Thái Nguyên
67	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11388	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	2	6.012.200	12.024.400	6.625.300	Công ty TNHH Thái Nguyên
68	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11388	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	400	34.818	13.927.200	31.348	Công ty TNHH Thái Nguyên
69	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	31005	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	4	2.847.000	11.396.400	3.140.550	Công ty TNHH Thái Nguyên
70	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	31000	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Ton	1.000	37.289	37.289.000	41.895	Công ty TNHH Thái Nguyên
71	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ODK-101	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Lô	8	2.186.650	19.093.200	2.177.750	Công ty TNHH Thái Nguyên
72	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ODK-202	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Lô	8	2.186.650	19.093.200	2.177.750	Công ty TNHH Thái Nguyên
73	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ODK-303	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Lô	8	2.186.650	19.093.200	2.177.750	Công ty TNHH Thái Nguyên
74	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	C22394	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	6	9.684.150	58.104.900	10.679.550	Công ty TNHH Thái Nguyên
75	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	C22393	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Ton	12.000	174.111	2.089.332.000	191.520	Công ty TNHH Thái Nguyên
76	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11340	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	8	4.429.950	35.439.600	4.885.650	Công ty TNHH Thái Nguyên
77	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	A11342	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Ton	12.000	37.289	453.868.800	41.895	Công ty TNHH Thái Nguyên
78	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	ACCESS TONXO	Không	Không	Hàng chất liệu sợi dệt bằng sợi polyester	31885	Bio-Rad, Pháp	Pháp	Hộp 3x2,5m x 2x2,5m	Hộp	10	31.650.500	316.505.000	3.491.250	Công ty TNHH Thái Nguyên

STT	Tên hàng hoá nội địa	Tên hàng hoá nhập khẩu (Tên thương mại)	Mã VAT/VAT theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Tên VAT/VAT theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Thông tin về loại sản phẩm	Chứng loại (Model), Ký mã hiệu sản phẩm	Hãng sản xuất	Nội dung xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trong đơn	Thành tiền	Giá sản phẩm theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Tên nhà sản xuất
79	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	ACCESS FREE T4	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng thyroxine tự do (Free T4)	31840	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 250test	Test	20.000	23.236	506.520.000	27.899	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
80	Chất liệu chuẩn TSH	ACCESS TSH (Std IS) CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng hormone kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH)	B67285	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 6x2.5mL	Hộp	10	2.532.600	25.326.000	2.789.850	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
81	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	ACCESS TSH (Std IS)	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng hormone kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH)	B67284	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x100test	Test	20.000	25.236	506.520.000	27.914	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
82	Chất liệu chuẩn Anti-TPO mức 1	MAS Omni IMAGINE PRO	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) mức 1	OPRO-101	Microgenics Corporation, Mỹ	M9	Lọ: 1x5mL	Lọ	5	3.163.650	15.812.250	3.416.700	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
83	Chất liệu chuẩn Anti-TPO mức 2	MAS Omni IMAGINE PRO	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) mức 2	OPRO-202	Microgenics Corporation, Mỹ	M9	Lọ: 1x5mL	Lọ	5	3.163.650	15.812.250	3.416.700	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
84	Chất liệu chuẩn Anti-TPO mức 3	MAS Omni IMAGINE PRO	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) mức 3	OPRO-303	Microgenics Corporation, Mỹ	M9	Lọ: 1x5mL	Lọ	5	3.163.650	15.812.250	3.416.700	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
85	Chất liệu chuẩn Anti-TPO	ACCESS TPO ANTIBODY CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO)	A18227	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp: 6x2mL	Hộp	1	8.543.850	8.543.850	9.420.600	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
86	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti TPO	ACCESS TPO ANTIBODY	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO)	A12985	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	400	88.599	35.439.600	97.661	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
87	Chất liệu chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin	THYROGLOBULIN ACCESS CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng thyroglobulin	331665	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 6x2mL	Hộp	1	9.178.050	9.178.050	10.115.700	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
88	Hóa chất xét nghiệm Thyroglobulin	THYROGLOBULIN ACCESS	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng thyroglobulin	331660	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	400	91.791	36.716.400	101.157	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
89	Chất liệu chuẩn Anti-Tg	THYROGLOBULIN ACCESS CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg)	A36920	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 1x4mL - 5x2.5mL	Hộp	1	9.494.100	9.494.100	10.470.600	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
90	Hóa chất xét nghiệm Anti-Tg	ACCESS THYROGLOBULIN ANTIBODY II	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg)	A32898	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	400	72.786	29.114.400	80.273	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
91	Chất liệu chuẩn Cortisol	ACCESS CORTISOL CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu	331605	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 6x4mL	Hộp	4	3.373.650	13.494.600	4.319.700	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
92	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	ACCESS CORTISOL	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng cortisol	331600	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	6.000	31.647	189.882.000	34.913	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
93	Chất liệu chuẩn Intact PTH	ACCESS INTACT PTH (PTH) CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng hormone tuyến cận giáp không liên kết (intact PTH)	A16953	ImmunoTech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Hộp: 2x4mL - 6x1mL	Hộp	4	6.457.500	25.830.000	7.120.050	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
94	Hóa chất xét nghiệm định lượng Intact PTH	ACCESS INTACT PTH (PTH)	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng hormone tuyến cận giáp không liên kết (intact PTH)	A16972	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	800	80.724	64.579.200	88.998	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
95	Chất liệu chuẩn 25-OH Vitamin D	ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D)	A98857	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 6x1.4mL	Hộp	1	6.962.550	6.962.550	7.676.550	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
96	Hóa chất xét nghiệm 25-OH Vitamin D	ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D)	A98856	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	400	164.577	65.830.800	181.461	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
97	Chất liệu chuẩn IS Troponin	MAS Cardiomax XL	Không	Không	Hóa chất liệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng troponin tim	CAL-XLA	Microgenics Corporation, Mỹ	M9	Hộp: 6x3test	Hộp	12	5.976.600	71.719.200	6.654.550	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
98	Chất liệu chuẩn IS Troponin	ACCESS hi Tnl CALIBRATORS	Không	Không	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng troponin tim	B32700	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 3x1.5mL - 4x1mL	Hộp	10	2.320.500	23.205.000	2.558.850	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh
99	Hóa chất xét nghiệm định lượng IS Troponin	ACCESS hi Tnl	Không	Không	Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang vi hạt thuận từ để định lượng troponin tim	B32699	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	M9	Hộp: 2x50test	Test	30.000	68.250	2.047.500.000	75.233	Công ty TNHH Thái bỹ Duy Minh

STT	Tên hàng hoá nội địa	Tên hàng hoá nhập khẩu	Mã hàng hoá nhập khẩu (HS Code)	Mã hàng hoá nội địa (HS Code)	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng minh (Mô tả), Ký và liên lạc sản phẩm	Hãng sản xuất	Nơi sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Cột đánh giá	Tên nhà sản xuất
101	Có thể phát quang	Accon	810906	810906	Có thể phát quang		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 4x130ml	Hộp	100	10.444.350	1.044.435.000	11.113.230	Công ty TNHH Thái Nguyên
102	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	6	10.228.050	61.368.300	13.000.001	Công ty TNHH Thái Nguyên
103	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	6	10.228.050	61.368.300	13.000.001	Công ty TNHH Thái Nguyên
104	Nước rửa kính cho máy phân tích	Accon	810906	810906	Nước rửa kính cho máy phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 1L	Bình	6	3.160.650	18.981.900	3.691.250	Công ty TNHH Thái Nguyên
105	Dùng để rửa máy phân tích	Accon	810906	810906	Dùng để rửa máy phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 1L	Bình	2	5.490.000	11.298.000	6.235.450	Công ty TNHH Thái Nguyên
106	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	21	7.675.500	161.185.500	8.289.750	Công ty TNHH Thái Nguyên
107	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	24	4.760.700	114.256.800	5.141.450	Công ty TNHH Thái Nguyên
108	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	6	8.290.800	53.524.800	9.534.800	Công ty TNHH Thái Nguyên
109	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	512	955.248	508.191.376	996.713	Công ty TNHH Thái Nguyên
110	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	8	22.306.500	178.449.600	24.091.200	Công ty TNHH Thái Nguyên
111	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	5	6.697.650	33.013.250	7.135.800	Công ty TNHH Thái Nguyên
112	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	13	725.550	10.883.210	772.800	Công ty TNHH Thái Nguyên
113	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	54	2.247.000	121.138.000	2.440.200	Công ty TNHH Thái Nguyên
114	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp	10	799.800	7.998.000	766.500	Công ty TNHH Thái Nguyên
115	Chất lượng dùng để phân tích	Accon	810906	810906	Chất lượng dùng để phân tích		Bachman Coulter, Inc. Mỹ	Mỹ	Hộp: 12x25ml	Hộp					

STT	Tên hàng hoá mua bán	Tên hàng hoá bán (Tên hàng)	Mã VAT/VAT	Tên hàng hoá bán (Tên hàng)	Thông tin kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model), Ký và hợp sản phẩm	Hàng sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá riêng (VNĐ)	Thành tiền	Giá trị thuế GTGT (VNĐ)
116	Công nhân làm việc tại phòng thí nghiệm	ACLT TOP	Không	Không	Công nhân làm việc tại phòng thí nghiệm	0029400100	Suritec Technologies SA, Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp: 240x30x10	cm	48.000	4.032	193.536.000	4.354
117	Chất liệu dùng để thí nghiệm	Hemwell Normal Control ASSAYED	Không	Không	Hemwell Normal Control ASSAYED	0020000110	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hộp: 10x10x10	cm	18	2.483.250	44.698.500	2.642.850
118	Chất liệu dùng để thí nghiệm	Hemwell Low Control ASSAYED	Không	Không	Hemwell Low Control ASSAYED	0020000120	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hộp: 10x10x10	cm	18	3.069.150	55.244.700	3.423.000
119	Chất liệu dùng để thí nghiệm	Hemwell High Control ASSAYED	Không	Không	Hemwell High Control ASSAYED	0020000130	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hộp: 10x10x10	cm	18	2.929.500	52.731.000	3.364.450
120	Chất liệu dùng để thí nghiệm	Hemwell Calibration plasma	Không	Không	Hemwell Calibration plasma	00200001700	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hộp: 10x10x10	cm	2	3.505.250	7.011.900	3.172.750
121	Dùng để thí nghiệm	Wash Solution	Không	Không	Wash Solution	0082000	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Ai-len	Cao: 1x5	cm	30	3.646.650	109.399.500	3.874.500
122	Công nhân làm việc tại phòng thí nghiệm	Sample Cup	Không	Không	Sample Cup	M1853200	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Nhật Bản	Túi: Túi 100 cái	cm	12.000	5.586	67.032.000	6.133
123	Hàng hóa dùng để thí nghiệm	ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	Không	Không	ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	12754	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Tây Ban Nha	Hộp: 4x20x10x10	cm	2	5.700.450	11.400.900	6.156.150
124	Dinh dưỡng albumin trong huyết thanh và huyết tương	ALBUMIN	Không	Không	ALBUMIN	0586102	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Ai-len	Hộp: 4x20x10x10	cm	7	1.900.500	13.303.500	2.074.800
125	Đo mức độ ALP (Alkaline Phosphatase)	ALP	Không	Không	ALP	0586104	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Ai-len	Hộp: 4x20x10x10	cm	40	720.300	28.812.000	790.388
126	Đo mức độ ALT (GPT)	ALT	Không	Không	ALT	0586107	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Ai-len	Hộp: 4x20x10x10	cm	30	3.587.850	107.635.500	3.920.858
127	Đo mức độ AST (GOT)	AST	Không	Không	AST	0586109	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Ai-len	Hộp: 4x20x10x10	cm	30	3.576.300	107.289.000	3.914.400
128	Dinh dưỡng calci toàn phần	CALCIUM ASSEMBLY	Không	Không	CALCIUM ASSEMBLY	0586117	Beckman Coulter Ireland Inc, Ai-len	Ai-len	Hộp: 4x20x10x10	cm	12	5.579.700	66.956.400	6.100.500

STT	Tên hàng hoá nội địa	Tên hàng hoá ngoại địa	Mã YYYT theo Quyết định số 596/QĐ-BYT	Tên YYYT theo Quyết định số 596/QĐ-BYT	Thước đo và đơn vị tính	Chứng loại (Model), Kí và hiệu của mẫu	Hãng sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Cả cộng thuế	Tên nhà sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
129	Dầu lỏng Cholesterol (tinh dầu)	CHOLESTEROL	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Cholesterol: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6216	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x45ml	Hộp	24	3.376.000	129.224.000	3.886.720	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
130	Dầu lỏng Cholesterol (tinh dầu)	CHOLESTEROL	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Cholesterol: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6214	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x45ml	Hộp	4	4.187.000	16.748.000	4.437.200	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
131	Dầu lỏng CK (Creatine kinase)	CK (NAC)	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm CK: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6219	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	4	4.213.750	16.854.000	4.565.400	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
132	Dầu lỏng CK-MB (Creatine kinase MB)	CK-MB	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm CK-MB: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR62135	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	20	7.534.800	226.944.000	8.288.700	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
133	Dầu lỏng Creatinin	CREATININE	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Creatinin: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6218	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x45ml+4x45ml	Hộp	20	2.310.000	115.200.000	2.594.250	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
134	Dầu lỏng Bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6211	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	40	1.919.400	76.776.000	2.045.920	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
135	Dầu lỏng GOT (Glucoxytransaminase)	GOT	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm GOT: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6220	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	12	3.689.350	61.872.200	5.530.447	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
136	Dầu lỏng Glucose	GLUCOSE	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Glucose: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6221	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	24	3.697.750	122.448.000	5.530.447	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
137	Dầu lỏng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	HDL-CHOLESTEROL	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6217	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Nhà sản xuất	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	20	19.430.250	971.512.500	20.603.100	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
138	Dầu lỏng Sắt	IRON	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Sắt: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR62186	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	10	3.193.050	31.930.500	3.477.600	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
139	Dầu lỏng Lactate (acid Lactic)	LACTATE	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Lactate: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR62193	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	40	6.427.050	257.082.000	6.593.100	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
140	Dầu lỏng LDH	LDH	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm LDH: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR62128	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Al-lon	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	20	1.272.348	23.446.360	1.387.838	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
141	Dầu lỏng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	LDL-CHOLESTEROL	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR62120	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Nhà sản xuất	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	35	31.896.850	1.106.179.750	36.680.700	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc
142	Dầu lỏng Lipase	LIPASE	Không	Không	Hộp chứa đựng cho xét nghiệm Lipase: 400 ml; Quy cách đóng gói: Hộp: 4x20ml+4x20ml	OSR6220	Beckman Coulter Inc., Mỹ	Nhà sản xuất	Hộp: 4x20ml+4x20ml	Hộp	4	19.476.450	77.905.800	21.478.800	Công ty TNHH Thái Nguyên Miền Bắc

STT	Tên hàng hoá mẫu chuẩn	Tên hàng hoá để phân tích (Tên thương mại)	Mã VTYT theo Quy định của Sở Y tế	Tên VTYT theo Quy định của Sở Y tế	Thông tin kỹ thuật của phân	Chứng loại (Model), K/ mã hiệu của phân	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá tính tiền	Thành tiền	Giá kiểm tra theo hướng dẫn của Sở Y tế (VNĐ)	Tên nhà sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
143	Dinh lượng Mg	MAGNESIUM	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x60ml	OSR6189	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x60ml	Hộp	12	2.193.550	26.346.600	2.390.997	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
144	Dinh lượng Protein toàn phần	TOTAL PROTEIN	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: 10-20 g/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 1x40ml+1x40ml	OSR6212	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 1(Hộp: 4x40ml+4x40ml)	Hộp	30	912.723	27.381.690	987.010	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
145	Dinh lượng Bilirubin toàn phần	TOTAL BILIRUBIN	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin; dải đo: 0-513 µmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 1x40ml+1x40ml	OSR6212	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 1(Hộp: 1x40ml+1x40ml)	Hộp	26	1.671.700	43.516.200	1.822.538	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
146	Dinh lượng Triglycerid	TRIGLYCERIDE	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x25ml+4x25ml	OSR61118	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x25ml+4x25ml	Hộp	30	6.370.350	191.110.500	6.974.100	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
147	Dinh lượng Ure	UREA/UREA NITROGEN	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea Nitrogen; dải đo: 0.8-50 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x25ml+4x25ml	OSR6234	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x25ml+4x25ml	Hộp	25	6.883.900	172.147.500	7.300.650	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
148	Dinh lượng Acid Uric	URIC ACID	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: 0.0-11.85 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 1x42.5ml+1x17.5ml	OSR6298	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 1(Hộp: 1x42.5ml+1x17.5ml)	Hộp	80	1.927.275	154.182.000	2.094.488	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
149	Dinh lượng Protein	URINARY/CSF PROTEIN	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: 0.01-2.0 g/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x19ml+1x1ml	OSR6170	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x19ml+1x1ml	Hộp	24	4.407.900	105.789.600	4.788.000	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
150	Đo hoạt độ Amylase	α-AMYLASE	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase; dải đo: 10-2000 U/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x60ml	OSR6106	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x60ml	Hộp	12	10.785.600	129.427.200	11.761.150	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
151	Dinh lượng Phospho vô cơ	INORGANIC PHOSPHOROUS	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorus (phospho vô cơ); dải đo: 0.2-5.4 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x15ml+4x15ml	OSR6122	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x15ml+4x15ml	Hộp	3	2.832.850	8.558.550	3.049.914	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
152	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	ASO	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO; dải đo: 100-1000 IU/ml; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x25ml+4x25ml	OSR6194	Beck S.A. Try Ban Nha sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Try Ban Nha	Hộp: 4x25ml+4x25ml	Hộp	2	31.041.250	62.086.500	33.811.050	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
153	Dinh lượng CRP	CRP	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP; dải đo: 5-300 mg/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x14ml+4x6ml	OSR6147	Beckman Coulter Ireland Inc., Al-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Al-len	Hộp: 4x14ml+4x6ml	Hộp	24	12.391.050	297.385.200	13.500.900	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
154	Dinh lượng Ferritin	FERRITIN	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin; dải đo: 8-450 µg/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x25ml+4x12ml	OSR61203	Denka Co., Ltd. Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	Hộp: 4x25ml+4x12ml	Hộp	12	44.053.900	528.670.800	47.886.300	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
155	Dinh lượng RF (Rheumatoid Factor)	RF LATEX	Không	Không	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: 10-120 IU/ml; Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 4x25ml+4x6ml	OSR61103	Denka Co., Ltd. Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	Hộp: 4x25ml+4x6ml	Hộp	2	18.312.000	36.624.000	19.614.000	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh
156	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	RF LATEX CALIBRATOR	Không	Không	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nhũ huyền thành người đang dùng cho xét nghiệm RF 9 người với nồng độ khác nhau. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp: 5x1ml	ODC0028	Denka Co., Ltd. Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	Hộp: 5x1ml	Hộp	2	10.115.700	20.231.400	11.153.100	Công ty TNHH Thiết bị Doy Minh

STT	Tên hàng hóa nội thất	Tên hàng hóa ngoại thất	Mã VTTT theo Quy định về 5000/QĐ-BYT	Tên VTTT theo Quy định về 5000/QĐ-BYT	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model), KQ và hợp sản phẩm	Hãng sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Các thông số kỹ thuật khác	Tên nhà sản xuất
171	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	2	30.456.200	60.912.000	32.902.700	Công ty TNHH Thái N Doy Media
172	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	2	32.189.450	64.378.900	34.821.150	Công ty TNHH Thái N Doy Media
173	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	3	3.492.200	10.476.600	3.705.450	Công ty TNHH Thái N Doy Media
174	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	3	32.137.820	97.073.260	33.593.250	Công ty TNHH Thái N Doy Media
175	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	3	12.310.750	47.548.500	13.791.750	Công ty TNHH Thái N Doy Media
176	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	3	991.775	19.834.500	1.096.300	Công ty TNHH Thái N Doy Media
177	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	10	509.250	5.092.500	589.356	Công ty TNHH Thái N Doy Media
178	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	16	47.48.625	75.978.000	3.223.750	Công ty TNHH Thái N Doy Media
179	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	16	881.475	14.103.600	948.300	Công ty TNHH Thái N Doy Media
180	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	16	1.099.198	16.947.168	1.138.038	Công ty TNHH Thái N Doy Media
181	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	48	1.306.725	62.722.800	1.407.450	Công ty TNHH Thái N Doy Media
182	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
183	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	12	604.800	7.257.600	669.450	Công ty TNHH Thái N Doy Media
184	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
185	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
186	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
187	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
188	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
189	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
190	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
191	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
192	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
193	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
194	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
195	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
196	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
197	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
198	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
199	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media
200	Đèn chiếu sáng	Đèn chiếu sáng	Không	Không	Thông số kỹ thuật sản phẩm	OS86173	Bestman Cooler	Bestman Cooler	Hộp 4x2x1m	Hộp	60	1.409.373	84.562.380	1.354.535	Công ty TNHH Thái N Doy Media

STT	Tên hàng hoá mẫu	Tên hàng hoá (Tên thương mại)	Mã VTYT theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Tên VTYT theo Quyết định số 506/QĐ-BYT	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model)	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá tính thuế	Thành tiền	Cả năm (tính theo hướng dẫn tại Quyết định số 506/QĐ-BYT)	Tên nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
175	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa máu 2	Human Assayed Multi-Serum Chemistry Control - Plus Level 2 (Human Any Control 2)	Không	Không	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng phân tích in vitro trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm sinh hóa máu. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2 x 2ml.	HN1530	Beckman Coulter Limited, Vietnam quốc gia Anh	Anh	Lọ 2ml	Lọ	12	470.400	5.644.800	519.981	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
176	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm Ethanol	ETHANOL	Không	Không	Dilute 1:11 mg/dL - 100 mg/dL. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2x20ml-3x2ml.	21789	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x20ml-3x2ml	Hộp	14	2.647.030	37.058.700	2.819.150	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
177	Hóa chất kiểm chứng máu 1 cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	Không	Không	Dùng để kiểm chứng chất lượng của các xét nghiệm ammonia, ethanol, hydrocarbonat. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 3x5ml.	18663	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 3x5ml	Hộp	12	1.431.250	17.199.000	1.547.700	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
178	Hóa chất kiểm chứng máu 2 cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	Không	Không	Dùng để kiểm chứng chất lượng của các xét nghiệm ammonia, ethanol, hydrocarbonat. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 3x5ml.	18664	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 3x5ml	Hộp	12	1.431.250	17.199.000	1.547.700	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
179	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	Không	Không	Dùng để kiểm chứng chất lượng của các xét nghiệm ammonia, ethanol, hydrocarbonat. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2x2ml.	18665	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x2ml	Hộp	12	623.700	7.484.400	674.100	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
180	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm ADA máu 1 và 2	ADA CONTROLS	Không	Không	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm ADA máu 1 và 2. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2x2ml.	18648	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x2ml	Hộp	5	951.300	4.756.500	1.036.900	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
181	Chất chuẩn cho các xét nghiệm ADA	ADA STANDARD	Không	Không	Dùng để kiểm chứng chất lượng của các xét nghiệm ADA máu 1 và 2. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2x2ml.	18652	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x2ml	Hộp	2	423.150	846.300	456.750	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
182	Hóa chất kiểm chứng máu 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	CONTROL SERUM 1	Không	Không	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy máu 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người đông đông khô, chất phụ gia và các enzyme thích hợp để phân tích các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0003	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x5ml	Lọ	12	603.750	7.245.000	654.150	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
183	Hóa chất kiểm chứng máu 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	CONTROL SERUM 2	Không	Không	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy máu 2. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người đông đông khô, chất phụ gia và các enzyme thích hợp để phân tích các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0004	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x5ml	Lọ	12	606.900	7.282.800	657.300	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
184	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Không	Không	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người đông đông khô, chất phụ gia và các enzyme thích hợp để phân tích các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0005	SIERO ALI, Na Uy sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Na Uy	Lọ 1x5ml	Lọ	29	752.810	21.832.650	830.350	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
185	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm HDL	HDL CHOLESTEROL CALIBRATOR	Không	Không	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người đông đông khô, chất phụ gia và các enzyme thích hợp để phân tích các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0011	FUJIFILM Wako Pure Chemical Industry Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Nhật Bản	Hộp 2x2ml	Hộp	10	5.174.700	54.747.000	5.926.200	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
186	Hóa chất kiểm chứng máu 1 cho các xét nghiệm do độ đặc miễn dịch	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Không	Không	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người đông đông khô, thành phần huyết thanh người, e-1 acidopropionate, Ferritin, e-1 antipyrone, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunglobulin A, Ig-2 macroglobulin, Immunglobulin G, C-reactive protein, Factor C-reactive protein, Transferrin. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0014	Clinique Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x2ml	Lọ	24	3.327.450	79.858.800	3.692.150	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
187	Hóa chất kiểm chứng máu 2 cho các xét nghiệm do độ đặc miễn dịch	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Không	Không	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người đông đông khô, thành phần huyết thanh người, e-1 acidopropionate, Ferritin, e-1 antipyrone, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunglobulin A, Ig-2 macroglobulin, Immunglobulin G, C-reactive protein, Factor C-reactive protein, Transferrin. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0015	Clinique Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x2ml	Lọ	24	3.327.450	79.858.800	3.692.150	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
188	Hóa chất kiểm chứng máu 3 cho các xét nghiệm miễn dịch do độ đặc	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Không	Không	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người đông đông khô, thành phần huyết thanh người, e-1 acidopropionate, Ferritin, e-1 antipyrone, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunglobulin A, Ig-2 macroglobulin, Immunglobulin G, C-reactive protein, Factor C-reactive protein, Transferrin. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODC0016	Clinique Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x2ml	Lọ	24	3.327.450	79.858.800	3.692.150	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
189	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm CK-MB	CK-MB CALIBRATOR	Không	Không	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông đông khô, creatine kinase-MB isoenzyme. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODL00014	Abbott Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x1ml	Lọ	12	574.350	6.892.200	612.100	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
190	Hóa chất kiểm chứng máu 1 cho các xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	Không	Không	Chất kiểm chuẩn máu 1 cho các xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông đông khô, creatine kinase-MB isoenzyme. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODL00015	Abbott Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x1ml	Lọ	12	430.500	5.166.000	475.650	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh
191	Hóa chất kiểm chứng máu 2 cho các xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	Không	Không	Chất kiểm chuẩn máu 2 cho các xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông đông khô, creatine kinase-MB isoenzyme. Quy cách đóng gói y tế: Hộp 2 x 2ml.	ODL00016	Abbott Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Lọ 1x1ml	Lọ	12	430.500	5.166.000	475.650	Công ty TNHH Thái Hà Doy Minh

[illegible]

[illegible]

STT	Tên hàng hóa và mã số thuế	Tên hàng hóa và mã số thuế	Mã VNTT theo Quy định của Tổng cục Thuế	Tên VNTT theo Quy định của Tổng cục Thuế	Thông tin kỹ thuật và phân loại	Chiều dài (mm) và mã số thuế	Hàng hóa và mã số thuế	Nguồn gốc hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trong nước	Thành tiền	Các thông tin khác	Tên nhà sản xuất
217															
218	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	Không áp dụng	Không áp dụng	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	210335	Diagnostik GmbH, S.A. Tý Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x25 cards	Cards	15.000	64.639	969.585.000	71.127	Công ty TNHH Thương mại Việt Nam
219	Hàng hóa khác	Serogrip Diurna A/B	Không áp dụng	Không áp dụng	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	210339	Diagnostik GmbH, S.A. Tý Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x10ml	Hộp	24	1.533.750	39.690.000	1.965.977	Công ty TNHH Thương mại Việt Nam
220	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	Không áp dụng	Không áp dụng	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	210336	Diagnostik GmbH, S.A. Tý Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 2x25 cards	Cards	600	12.008	69.744.000	91.203	Công ty TNHH Thương mại Việt Nam
221	Bộ dụng cụ chẩn đoán	Extended TV Control	Không áp dụng	Không áp dụng	Colsonet sản phẩm màu ABO/703 và hàng hóa khác	210336	Diagnostik GmbH, S.A. Tý Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 1x6ml	Hộp	12	6.206.240	74.472.000	7.127.900	Công ty TNHH Thương mại Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN VACCIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT															
222	Asin A	Asin A (GSA)			Thước đo và nghiệm định tính kháng nguyên A - Độ nhạy: Độ đặc biệt: Độ chính xác: 100% Quy cách đóng gói: Hộp 1x2 (10ml)	810992	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Diagnostics	AI Cập	Hộp 1x2	10	72	89.243	6.878.220	113.000	CÔNG TY CỔ PHẦN VACCIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT
223	Asin B	Asin B (GSA)			Thước đo và nghiệm định tính kháng nguyên B - Độ nhạy: Độ đặc biệt: Độ chính xác: 100% Quy cách đóng gói: Hộp 1x2 (10ml)	814002	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Diagnostics	AI Cập	Hộp 1x2	10	72	89.243	6.878.220	113.000	CÔNG TY CỔ PHẦN VACCIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT
224	Asin AB	Asin AB (GSA)			Thước đo và nghiệm định tính kháng nguyên AB - Độ nhạy: Độ đặc biệt: Độ chính xác: 100% Quy cách đóng gói: Hộp 1x2 (10ml)	816002	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Diagnostics	AI Cập	Hộp 1x2	10	72	89.243	6.878.220	120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN VACCIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT
225	Asin D	Asin D (GSA+IGG)			Thước đo và nghiệm định tính kháng nguyên D - Độ nhạy: Độ đặc biệt: Độ chính xác: 100% Quy cách đóng gói: Hộp 1x2 (10ml)	820002	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Diagnostics	AI Cập	Hộp 1x2	10	72	138.070	11.445.840	260.000	CÔNG TY CỔ PHẦN VACCIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KIM ODA															
226	Bile Esculin (B/ESE) pha sẵn	Bile Esculin Agar	900.00.000.119%	Bile Esculin Agar	Lo thủy tinh có nắp và dụng cụ chẩn đoán để phân tích mẫu bệnh phẩm cấy vào môi trường Bile Esculin Agar	800051KT	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp 10 ly	Lo	500	7.455	3.727.500	14.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KIM ODA
227	Môi trường nước nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí	Nước nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí	900.00.000.119%	Nước nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí	Lo thủy tinh có nắp và dụng cụ chẩn đoán để phân tích mẫu bệnh phẩm cấy vào môi trường nước nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí	800051CM	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp 10 ly	Lo	1.000	7.455	7.455.000	11.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KIM ODA
228	TSB 0,5% NACI	Môi trường dùng để cấy vi khuẩn	900.00.000.119%	Môi trường dùng để cấy vi khuẩn	Lo thủy tinh có nắp và dụng cụ chẩn đoán để phân tích mẫu bệnh phẩm cấy vào môi trường TSB 0,5% NACI	800071KT	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp 10 ly	Lo	500	7.455	3.727.500	11.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KIM ODA
229	Môi trường cấy khuẩn và khuẩn	BHI broth	900.00.000.119%	BHI broth	Lo thủy tinh có nắp và dụng cụ chẩn đoán để phân tích mẫu bệnh phẩm cấy vào môi trường BHI broth	800041ER	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp 10 ly	Lo	120	7.560	907.200	14.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KIM ODA
230	Cary - Blair chuyên cho mẫu phân	Cary Blair	900.00.000.119%	Cary Blair	Thước đo và nghiệm định tính kháng nguyên và phân tích mẫu bệnh phẩm cấy vào môi trường Cary Blair	80001CT	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp 20 ml	Tube	360	7.560	2.721.600	14.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KIM ODA

STT	Tên hàng hóa một chất	Tên hàng hóa (Tên thương mại)	Mã VTYT theo Quyết định số 596/QĐ-BYT	Tên VTYT theo Quyết định số 596/QĐ-BYT	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model), Ký mã hiệu sản phẩm	Hạng sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung bình	Thành tiền	Giá trị theo hướng dẫn 07/2023 ND-CP	Tên nhà sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
231	Một trong tám chủng Salmonella và Shigella GN broth	GN broth	N00.00.000.1196.000.0023	GN broth	Tube đầu nhọn có chứa 1ml môi trường GN broth. Dùng để tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Salmonella và Shigella.	M0001ER	Nam Khoa	Viet Nam	Bịch/ 20 tube	Tube	360	7.560	2.721.600	14.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
232	Stuart-Armiton chuyên chế nước rửa dịch	Stuart-Armiton	N00.00.000.1196.000.0009	Stuart-Armiton	Tube đầu nhọn có chứa 1ml môi trường Stuart-Armiton. Thích hợp để chuyển cấy và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi khuẩn. Ngưng tạo phân, nước tiểu, dịch não tủy, máu, nước. Thời gian lưu giữ mẫu: 48h (điều kiện tương đương).	M0002CP	Nam Khoa	Viet Nam	Bịch/ 20 tube	Tube	2.000	7.560	15.120.000	14.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
233	BHI Glycine 20% (GLY 20) pha sẵn	BHI 20% glycerol	N00.00.000.1196.000.0072	BHI 20% glycerol	Dùng trong tube như dung dịch hóa chất và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản dung dịch không vượt quá 2 tuần kể từ ngày sản xuất. Nhiệt độ bảo quản: -20 độ C (1 năm); -50 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm).	M0004CM	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 20 tube	Tube	600	11.550	6.930.000	20.800	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
234	Thạch MacConkey MC & 90 pha sẵn	MacConkey Agar (MAC 90mm)	N00.00.000.1196.000.0179	MacConkey Agar (MAC 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, đặc biệt là phân biệt khuẩn Enterobacteriaceae.	M0018AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	3.000	12.180	36.540.000	27.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
235	Thạch Mueller-Hinton & 90 pha sẵn	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	N00.00.000.1196.000.0195	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập vi khuẩn Gram âm, đặc biệt là phân biệt khuẩn Enterobacteriaceae.	M0039AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	3.000	12.180	36.540.000	27.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
236	Thạch Sabouraud & 90 pha sẵn	Sabouraud Agar (SAB 90mm)	N00.00.000.1196.000.0187	Sabouraud Agar (SAB 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân lập được chủng phân lập vi khuẩn nấm mốc.	M0079AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	60	12.180	720.800	27.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
237	Thạch Salmonella-Shigella SS & 90 pha sẵn	Salmonella Shigella Agar (SS 90mm)	N00.00.000.1196.000.0180	Salmonella Shigella Agar (SS 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, đặc biệt là phân biệt khuẩn Enterobacteriaceae.	M0019AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	360	12.180	4.384.800	27.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
238	Thạch máu cừu (BA & 90 pha sẵn)	Thạch máu (BA 90mm)	N00.00.000.1196.000.0082	Thạch máu (BA 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập vi khuẩn Streptococcus.	M0011AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	4.000	15.555	61.824.000	38.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
239	Thạch máu cừu (CANV & 90 pha sẵn)	Thạch máu (CANV 90mm)	N00.00.000.1196.000.0170	Thạch máu (CANV 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân lập được chủng phân lập vi khuẩn Streptococcus.	M0012AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	2.000	19.845	39.690.000	52.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
240	Thạch CHROMOCOLOR & 90 pha sẵn	Chromagar 90mm	N00.00.000.1196.000.0168	Chromagar 90mm	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập vi khuẩn gram âm.	M0099AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	3.000	19.845	59.535.000	52.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
241	Thạch Mueller-Hinton máu cừu: (MHBA & 90 pha sẵn)	Mueller Hinton Blood Agar (MHBA 90mm)	N00.00.000.1196.000.0199	Mueller Hinton Blood Agar (MHBA 90mm)	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập vi khuẩn Streptococcus.	M0041AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	600	19.845	11.907.000	59.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
242	Huyết tương (tái đông khô)	NK- COAGULASE TEST	N00.00.000.1196.000.0095	NK- COAGULASE TEST	Dùng để chẩn đoán trong xét nghiệm huyết tương để phát hiện các bệnh liên quan đến rối loạn đông máu.	M0007ID	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 lọ	Lọ	360	25.200	9.072.000	52.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
243	Thạch 2 ngân BA, MC	Thạch hai ngân BA / MC	N00.00.000.1196.000.0203	Thạch hai ngân BA / MC	Môi trường để cấy trên đĩa petri Ø 90mm. BA: môi trường nuôi cấy phân biệt. MC: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được chủng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, đặc biệt là phân biệt khuẩn Enterobacteriaceae.	M0044AP	Nam Khoa	Viet Nam	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	3.000	29.925	89.775.000	40.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
244	Đĩa glycerol trong lọ thủy tinh KSID - Bacitracin	Đĩa glycerol Bacitracin (A)	N00.00.000.1196.000.0223	Đĩa glycerol Bacitracin (A)	Chứa trong lọ thủy tinh có nắp đậy kín, có chứa thuốc thử. Dùng để cấy chọn lọc và phân biệt vi khuẩn.	M0013BD	Nam Khoa	Viet Nam	Lọ/ 20 đĩa	Lọ	200	37.800	7.560.000	62.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
245	Opocidin	Đĩa glycerol Opocidin (F)	N00.00.000.1196.000.0222	Đĩa glycerol Opocidin (F)	Chứa trong lọ thủy tinh có nắp đậy kín, có chứa thuốc thử. Dùng để cấy chọn lọc và phân biệt vi khuẩn.	M0013BD	Nam Khoa	Viet Nam	Lọ/ 20 đĩa	Lọ	200	37.800	7.560.000	62.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
246	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa glycerol kháng sinh các loại	N00.00.000.1196.000.0163	Đĩa glycerol kháng sinh các loại	Chứa trong lọ thủy tinh có nắp đậy kín, có chứa thuốc thử. Dùng để cấy chọn lọc và phân biệt vi khuẩn.	MLAB	Nam Khoa	Viet Nam	Lọ/ 20 đĩa	Lọ	1.500	57.750	86.625.000	100.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
247	Đĩa đặc chuẩn 0,5 McF 3ml	Đĩa đặc chuẩn McFarland 0,5 McF (0,5)	N00.00.000.1196.000.0113	Đĩa đặc chuẩn McFarland 0,5 McF (0,5)	Là có chứa 1ml thuốc thử dùng để kiểm tra độ đục của vi khuẩn trong nước.	M0014BR	Nam Khoa	Viet Nam	Lọ/ 3ml	Lọ	2	57.750	115.500	100.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
248	Bộ thuốc nhuộm Alkaline Methylene Blue (ALMB)	Alkaline Methylene Blue	N00.00.000.1196.000.0161	Alkaline Methylene Blue	Thử nghiệm xét nghiệm vi khuẩn Alkaline Methylene Blue (tức là Gram stain).	M0092ST	Nam Khoa	Viet Nam	Chai/ 100ml	Chai	2	179.550	359.100	220.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA
249	Bộ thuốc nhuộm Gram	Gram	N00.00.000.1196.000.0273	Gram	Thử nghiệm xét nghiệm vi khuẩn Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm chính là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	M0001ST	Nam Khoa	Viet Nam	Bộ/ 100ml	Bộ	42	219.975	9.238.950	390.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA

[illegible]

[illegible]



STT	Tên hàng hóa nội địa	Tên hàng hóa dự định nhập khẩu (Tên thương mại)	Mã VTTT theo Quyết định số 38/2017/QĐ-BTC	Tên VTTT theo Quyết định số 38/2017/QĐ-BTC	Thùng số tự quyết của phân	Chứng minh (Model) và mã hiệu của phân	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trị ngoại tệ	Thành tiền	Giá trị thuế	Tên nhà sản xuất
01			01	01											
304	Vitamin B12 dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005056145	Intermax plus LLC	Nga	Hộp 270 viên	Viên	19.000	4.200	79.800.000	3.000
305	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Bowndor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054343	Intermax plus LLC	Nga	Chai 750 ml	Chai	780	330.000	257.400.000	380.000
306	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 1 L	Chai	4.200	270.000	1.212.000.000	210.000
307	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 5 L	Chai	648	2.120.000	1.373.760.000	2.200.000
308	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 1 L	Chai	4.200	270.000	1.212.000.000	210.000
309	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 5 L	Chai	648	2.120.000	1.373.760.000	2.200.000
310	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 1 L	Chai	4.200	270.000	1.212.000.000	210.000
311	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 5 L	Chai	648	2.120.000	1.373.760.000	2.200.000
312	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 1 L	Chai	4.200	270.000	1.212.000.000	210.000
313	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 5 L	Chai	648	2.120.000	1.373.760.000	2.200.000
314	Dạng dịch dạng bột dạng bột	Dietrich Chlor	Không áp dụng	Không áp dụng			4620005054349	Intermax plus LLC	Nga	Chai 1 L	Chai	4.200	270.000	1.212.000.000	210.000

[illegible]

STT	Tên hàng hóa nội địa	Tên hàng hóa dự định (Tên thương mại)	Mã VTTT theo Quy định của Tổng cục Thuế	Tên VTTT theo Quy định của Tổng cục Thuế	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model)	Ký mã hiệu sản phẩm	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trong nước	Thành tiền	Cả nước phí thuế nhập khẩu	Tên nhà nhập
330	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	RE23106		Rand Inc	USA	Hộp 20 ống x 1ml	Ông	20	29.600	592.000	31.000	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
331	Một trong các thuốc cho nuôi cấy vi khuẩn	Một trong các thuốc cho nuôi cấy vi khuẩn	01	01	Các thuốc nuôi cấy vi khuẩn	CP14410		Rand Inc	USA	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	50	140.000	7.000.000	131.600	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
332	Một trong các thuốc cho nuôi cấy vi khuẩn	Một trong các thuốc cho nuôi cấy vi khuẩn	01	01	Các thuốc nuôi cấy vi khuẩn	Y1462		Rand Inc	USA	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	40	137.900	5.516.000	134.400	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
333	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	T31319		Rand Inc	USA	Hộp 100 ống x 1ml	Ông	5.400	26.300	142.020.000	26.800	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
334	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	TIANIF		Tek Diagnostic System Ltd	UK	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	3.000	161.800	485.400.000	244.600	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
335	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	CPALLIF		Tek Diagnostic System Ltd	UK	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	720	220.000	158.400.000	224.100	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
336	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	STWIF		Tek Diagnostic System Ltd	UK	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	30	210.000	6.300.000	263.000	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
337	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	GND		Tek Diagnostic System Ltd	UK	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	1.800	220.000	414.000.000	260.200	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
338	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	ED010		Tek Diagnostic System Ltd	UK	Hộp 100 ống x 1ml	Ông	7.200	25.000	180.000.000		CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH
339	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	01	01	Dược phẩm chứa vi khuẩn phân vi khuẩn	VO10		Tek Diagnostic System Ltd	UK	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	40	263.000	10.520.000	263.000	CITY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC VIỆT ANH

[illegible]

STT	Tên hàng hoá mới đầu	Tên hàng hoá dự (Tên thông tin)	Mã VTCT theo Quyết Định số 5086/QĐ-BYT	Tên VTCT theo Quyết Định số 5086/QĐ-BYT	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Chứng loại (Model), Ký mã hiệu sản phẩm	Hãng sản xuất	Nguồn sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung tâm	Thành tiền	Giá tiền yêu cầu theo hướng dẫn Nghị định số 07/2017/NĐ-CP	Tên nhà sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
373	Qua thử nước tiểu 13 thông số	Mediaper UC-PA	-	-	Qua thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích tinh thể hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Muc, Protein, Glucose, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Bact, Color, pH. Có hai dạng phân biệt bằng màu (HGB) và Hemoglobin (Hgb). Chất liệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc	AX119215	Elkan Chemical	Nhật Bản	Thùng / 1.000 que	Que	120.000	12.500	1.500.000.000	14.325	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Minh
374	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc	HISCL Anti-HBc Calibrator	-	-	Hóa chất định lượng kháng thể kháng kháng nguyên lõi của virus viêm gan B bằng huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động (1) Hóa chất R1: Chẩn đoán phân ứng (2) Hóa chất R2: Chẩn đoán tự động phân ứng (3) Hóa chất R3: Chẩn đoán tự động phân ứng (4) Hóa chất R4: Chẩn đoán tự động phân ứng (5) Hóa chất R5: Chẩn đoán tự động phân ứng (6) Hóa chất R6: Chẩn đoán tự động phân ứng (7) Hóa chất R7: Chẩn đoán tự động phân ứng (8) Hóa chất R8: Chẩn đoán tự động phân ứng (9) Hóa chất R9: Chẩn đoán tự động phân ứng (10) Hóa chất R10: Chẩn đoán tự động phân ứng (11) Hóa chất R11: Chẩn đoán tự động phân ứng (12) Hóa chất R12: Chẩn đoán tự động phân ứng (13) Hóa chất R13: Chẩn đoán tự động phân ứng (14) Hóa chất R14: Chẩn đoán tự động phân ứng (15) Hóa chất R15: Chẩn đoán tự động phân ứng (16) Hóa chất R16: Chẩn đoán tự động phân ứng (17) Hóa chất R17: Chẩn đoán tự động phân ứng (18) Hóa chất R18: Chẩn đoán tự động phân ứng (19) Hóa chất R19: Chẩn đoán tự động phân ứng (20) Hóa chất R20: Chẩn đoán tự động phân ứng (21) Hóa chất R21: Chẩn đoán tự động phân ứng (22) Hóa chất R22: Chẩn đoán tự động phân ứng (23) Hóa chất R23: Chẩn đoán tự động phân ứng (24) Hóa chất R24: Chẩn đoán tự động phân ứng (25) Hóa chất R25: Chẩn đoán tự động phân ứng (26) Hóa chất R26: Chẩn đoán tự động phân ứng (27) Hóa chất R27: Chẩn đoán tự động phân ứng (28) Hóa chất R28: Chẩn đoán tự động phân ứng (29) Hóa chất R29: Chẩn đoán tự động phân ứng (30) Hóa chất R30: Chẩn đoán tự động phân ứng (31) Hóa chất R31: Chẩn đoán tự động phân ứng (32) Hóa chất R32: Chẩn đoán tự động phân ứng (33) Hóa chất R33: Chẩn đoán tự động phân ứng (34) Hóa chất R34: Chẩn đoán tự động phân ứng (35) Hóa chất R35: Chẩn đoán tự động phân ứng (36) Hóa chất R36: Chẩn đoán tự động phân ứng (37) Hóa chất R37: Chẩn đoán tự động phân ứng (38) Hóa chất R38: Chẩn đoán tự động phân ứng (39) Hóa chất R39: Chẩn đoán tự động phân ứng (40) Hóa chất R40: Chẩn đoán tự động phân ứng (41) Hóa chất R41: Chẩn đoán tự động phân ứng (42) Hóa chất R42: Chẩn đoán tự động phân ứng (43) Hóa chất R43: Chẩn đoán tự động phân ứng (44) Hóa chất R44: Chẩn đoán tự động phân ứng (45) Hóa chất R45: Chẩn đoán tự động phân ứng (46) Hóa chất R46: Chẩn đoán tự động phân ứng (47) Hóa chất R47: Chẩn đoán tự động phân ứng (48) Hóa chất R48: Chẩn đoán tự động phân ứng (49) Hóa chất R49: Chẩn đoán tự động phân ứng (50) Hóa chất R50: Chẩn đoán tự động phân ứng (51) Hóa chất R51: Chẩn đoán tự động phân ứng (52) Hóa chất R52: Chẩn đoán tự động phân ứng (53) Hóa chất R53: Chẩn đoán tự động phân ứng (54) Hóa chất R54: Chẩn đoán tự động phân ứng (55) Hóa chất R55: Chẩn đoán tự động phân ứng (56) Hóa chất R56: Chẩn đoán tự động phân ứng (57) Hóa chất R57: Chẩn đoán tự động phân ứng (58) Hóa chất R58: Chẩn đoán tự động phân ứng (59) Hóa chất R59: Chẩn đoán tự động phân ứng (60) Hóa chất R60: Chẩn đoán tự động phân ứng (61) Hóa chất R61: Chẩn đoán tự động phân ứng (62) Hóa chất R62: Chẩn đoán tự động phân ứng (63) Hóa chất R63: Chẩn đoán tự động phân ứng (64) Hóa chất R64: Chẩn đoán tự động phân ứng (65) Hóa chất R65: Chẩn đoán tự động phân ứng (66) Hóa chất R66: Chẩn đoán tự động phân ứng (67) Hóa chất R67: Chẩn đoán tự động phân ứng (68) Hóa chất R68: Chẩn đoán tự động phân ứng (69) Hóa chất R69: Chẩn đoán tự động phân ứng (70) Hóa chất R70: Chẩn đoán tự động phân ứng (71) Hóa chất R71: Chẩn đoán tự động phân ứng (72) Hóa chất R72: Chẩn đoán tự động phân ứng (73) Hóa chất R73: Chẩn đoán tự động phân ứng (74) Hóa chất R74: Chẩn đoán tự động phân ứng (75) Hóa chất R75: Chẩn đoán tự động phân ứng (76) Hóa chất R76: Chẩn đoán tự động phân ứng (77) Hóa chất R77: Chẩn đoán tự động phân ứng (78) Hóa chất R78: Chẩn đoán tự động phân ứng (79) Hóa chất R79: Chẩn đoán tự động phân ứng (80) Hóa chất R80: Chẩn đoán tự động phân ứng (81) Hóa chất R81: Chẩn đoán tự động phân ứng (82) Hóa chất R82: Chẩn đoán tự động phân ứng (83) Hóa chất R83: Chẩn đoán tự động phân ứng (84) Hóa chất R84: Chẩn đoán tự động phân ứng (85) Hóa chất R85: Chẩn đoán tự động phân ứng (86) Hóa chất R86: Chẩn đoán tự động phân ứng (87) Hóa chất R87: Chẩn đoán tự động phân ứng (88) Hóa chất R88: Chẩn đoán tự động phân ứng (89) Hóa chất R89: Chẩn đoán tự động phân ứng (90) Hóa chất R90: Chẩn đoán tự động phân ứng (91) Hóa chất R91: Chẩn đoán tự động phân ứng (92) Hóa chất R92: Chẩn đoán tự động phân ứng (93) Hóa chất R93: Chẩn đoán tự động phân ứng (94) Hóa chất R94: Chẩn đoán tự động phân ứng (95) Hóa chất R95: Chẩn đoán tự động phân ứng (96) Hóa chất R96: Chẩn đoán tự động phân ứng (97) Hóa chất R97: Chẩn đoán tự động phân ứng (98) Hóa chất R98: Chẩn đoán tự động phân ứng (99) Hóa chất R99: Chẩn đoán tự động phân ứng (100) Hóa chất R100: Chẩn đoán tự động phân ứng (101) Hóa chất R101: Chẩn đoán tự động phân ứng (102) Hóa chất R102: Chẩn đoán tự động phân ứng (103) Hóa chất R103: Chẩn đoán tự động phân ứng (104) Hóa chất R104: Chẩn đoán tự động phân ứng (105) Hóa chất R105: Chẩn đoán tự động phân ứng (106) Hóa chất R106: Chẩn đoán tự động phân ứng (107) Hóa chất R107: Chẩn đoán tự động phân ứng (108) Hóa chất R108: Chẩn đoán tự động phân ứng (109) Hóa chất R109: Chẩn đoán tự động phân ứng (110) Hóa chất R110: Chẩn đoán tự động phân ứng (111) Hóa chất R111: Chẩn đoán tự động phân ứng (112) Hóa chất R112: Chẩn đoán tự động phân ứng (113) Hóa chất R113: Chẩn đoán tự động phân ứng (114) Hóa chất R114: Chẩn đoán tự động phân ứng (115) Hóa chất R115: Chẩn đoán tự động phân ứng (116) Hóa chất R116: Chẩn đoán tự động phân ứng (117) Hóa chất R117: Chẩn đoán tự động phân ứng (118) Hóa chất R118: Chẩn đoán tự động phân ứng (119) Hóa chất R119: Chẩn đoán tự động phân ứng (120) Hóa chất R120: Chẩn đoán tự động phân ứng (121) Hóa chất R121: Chẩn đoán tự động phân ứng (122) Hóa chất R122: Chẩn đoán tự động phân ứng (123) Hóa chất R123: Chẩn đoán tự động phân ứng (124) Hóa chất R124: Chẩn đoán tự động phân ứng (125) Hóa chất R125: Chẩn đoán tự động phân ứng (126) Hóa chất R126: Chẩn đoán tự động phân ứng (127) Hóa chất R127: Chẩn đoán tự động phân ứng (128) Hóa chất R128: Chẩn đoán tự động phân ứng (129) Hóa chất R129: Chẩn đoán tự động phân ứng (130) Hóa chất R130: Chẩn đoán tự động phân ứng (131) Hóa chất R131: Chẩn đoán tự động phân ứng (132) Hóa chất R132: Chẩn đoán tự động phân ứng (133) Hóa chất R133: Chẩn đoán tự động phân ứng (134) Hóa chất R134: Chẩn đoán tự động phân ứng (135) Hóa chất R135: Chẩn đoán tự động phân ứng (136) Hóa chất R136: Chẩn đoán tự động phân ứng (137) Hóa chất R137: Chẩn đoán tự động phân ứng (138) Hóa chất R138: Chẩn đoán tự động phân ứng (139) Hóa chất R139: Chẩn đoán tự động phân ứng (140) Hóa chất R140: Chẩn đoán tự động phân ứng (141) Hóa chất R141: Chẩn đoán tự động phân ứng (142) Hóa chất R142: Chẩn đoán tự động phân ứng (143) Hóa chất R143: Chẩn đoán tự động phân ứng (144) Hóa chất R144: Chẩn đoán tự động phân ứng (145) Hóa chất R145: Chẩn đoán tự động phân ứng (146) Hóa chất R146: Chẩn đoán tự động phân ứng (147) Hóa chất R147: Chẩn đoán tự động phân ứng (148) Hóa chất R148: Chẩn đoán tự động phân ứng (149) Hóa chất R149: Chẩn đoán tự động phân ứng (150) Hóa chất R150: Chẩn đoán tự động phân ứng (151) Hóa chất R151: Chẩn đoán tự động phân ứng (152) Hóa chất R152: Chẩn đoán tự động phân ứng (153) Hóa chất R153: Chẩn đoán tự động phân ứng (154) Hóa chất R154: Chẩn đoán tự động phân ứng (155) Hóa chất R155: Chẩn đoán tự động phân ứng (156) Hóa chất R156: Chẩn đoán tự động phân ứng (157) Hóa chất R157: Chẩn đoán tự động phân ứng (158) Hóa chất R158: Chẩn đoán tự động phân ứng (159) Hóa chất R159: Chẩn đoán tự động phân ứng (160) Hóa chất R160: Chẩn đoán tự động phân ứng (161) Hóa chất R161: Chẩn đoán tự động phân ứng (162) Hóa chất R162: Chẩn đoán tự động phân ứng (163) Hóa chất R163: Chẩn đoán tự động phân ứng (164) Hóa chất R164: Chẩn đoán tự động phân ứng (165) Hóa chất R165: Chẩn đoán tự động phân ứng (166) Hóa chất R166: Chẩn đoán tự động phân ứng (167) Hóa chất R167: Chẩn đoán tự động phân ứng (168) Hóa chất R168: Chẩn đoán tự động phân ứng (169) Hóa chất R169: Chẩn đoán tự động phân ứng (170) Hóa chất R170: Chẩn đoán tự động phân ứng (171) Hóa chất R171: Chẩn đoán tự động phân ứng (172) Hóa chất R172: Chẩn đoán tự động phân ứng (173) Hóa chất R173: Chẩn đoán tự động phân ứng (174) Hóa chất R174: Chẩn đoán tự động phân ứng (175) Hóa chất R175: Chẩn đoán tự động phân ứng (176) Hóa chất R176: Chẩn đoán tự động phân ứng (177) Hóa chất R177: Chẩn đoán tự động phân ứng (178) Hóa chất R178: Chẩn đoán tự động phân ứng (179) Hóa chất R179: Chẩn đoán tự động phân ứng (180) Hóa chất R180: Chẩn đoán tự động phân ứng (181) Hóa chất R181: Chẩn đoán tự động phân ứng (182) Hóa chất R182: Chẩn đoán tự động phân ứng (183) Hóa chất R183: Chẩn đoán tự động phân ứng (184) Hóa chất R184: Chẩn đoán tự động phân ứng (185) Hóa chất R185: Chẩn đoán tự động phân ứng (186) Hóa chất R186: Chẩn đoán tự động phân ứng (187) Hóa chất R187: Chẩn đoán tự động phân ứng (188) Hóa chất R188: Chẩn đoán tự động phân ứng (189) Hóa chất R189: Chẩn đoán tự động phân ứng (190) Hóa chất R190: Chẩn đoán tự động phân ứng (191) Hóa chất R191: Chẩn đoán tự động phân ứng (192) Hóa chất R192: Chẩn đoán tự động phân ứng (193) Hóa chất R193: Chẩn đoán tự động phân ứng (194) Hóa chất R194: Chẩn đoán tự động phân ứng (195) Hóa chất R195: Chẩn đoán tự động phân ứng (196) Hóa chất R196: Chẩn đoán tự động phân ứng (197) Hóa chất R197: Chẩn đoán tự động phân ứng (198) Hóa chất R198: Chẩn đoán tự động phân ứng (199) Hóa chất R199: Chẩn đoán tự động phân ứng (200) Hóa chất R200: Chẩn đoán tự động phân ứng (201) Hóa chất R201: Chẩn đoán tự động phân ứng (202) Hóa chất R202: Chẩn đoán tự động phân ứng (203) Hóa chất R203: Chẩn đoán tự động phân ứng (204) Hóa chất R204: Chẩn đoán tự động phân ứng (205) Hóa chất R205: Chẩn đoán tự động phân ứng (206) Hóa chất R206: Chẩn đoán tự động phân ứng (207) Hóa chất R207: Chẩn đoán tự động phân ứng (208) Hóa chất R208: Chẩn đoán tự động phân ứng (209) Hóa chất R209: Chẩn đoán tự động phân ứng (210) Hóa chất R210: Chẩn đoán tự động phân ứng (211) Hóa chất R211: Chẩn đoán tự động phân ứng (212) Hóa chất R212: Chẩn đoán tự động phân ứng (213) Hóa chất R213: Chẩn đoán tự động phân ứng (214) Hóa chất R214: Chẩn đoán tự động phân ứng (215) Hóa chất R215: Chẩn đoán tự động phân ứng (216) Hóa chất R216: Chẩn đoán tự động phân ứng (217) Hóa chất R217: Chẩn đoán tự động phân ứng (218) Hóa chất R218: Chẩn đoán tự động phân ứng (219) Hóa chất R219: Chẩn đoán tự động phân ứng (220) Hóa chất R220: Chẩn đoán tự động phân ứng (221) Hóa chất R221: Chẩn đoán tự động phân ứng (222) Hóa chất R222: Chẩn đoán tự động phân ứng (223) Hóa chất R223: Chẩn đoán tự động phân ứng (224) Hóa chất R224: Chẩn đoán tự động phân ứng (225) Hóa chất R225: Chẩn đoán tự động phân ứng (226) Hóa chất R226: Chẩn đoán tự động phân ứng (227) Hóa chất R227: Chẩn đoán tự động phân ứng (228) Hóa chất R228: Chẩn đoán tự động phân ứng (229) Hóa chất R229: Chẩn đoán tự động phân ứng (230) Hóa chất R230: Chẩn đoán tự động phân ứng (231) Hóa chất R231: Chẩn đoán tự động phân ứng (232) Hóa chất R232: Chẩn đoán tự động phân ứng (233) Hóa chất R233: Chẩn đoán tự động phân ứng (234) Hóa chất R234: Chẩn đoán tự động phân ứng (235) Hóa chất R235: Chẩn đoán tự động phân ứng (236) Hóa chất R236: Chẩn đoán tự động phân ứng (237) Hóa chất R237: Chẩn đoán tự động phân ứng (238) Hóa chất R238: Chẩn đoán tự động phân ứng (239) Hóa chất R239: Chẩn đoán tự động phân ứng (240) Hóa chất R240: Chẩn đoán tự động phân ứng (241) Hóa chất R241: Chẩn đoán tự động phân ứng (242) Hóa chất R242: Chẩn đoán tự động phân ứng (243) Hóa chất R243: Chẩn đoán tự động phân ứng (244) Hóa chất R244: Chẩn đoán tự động phân ứng (245) Hóa chất R245: Chẩn đoán tự động phân ứng (246) Hóa chất R246: Chẩn đoán tự động phân ứng (247) Hóa chất R247: Chẩn đoán tự động phân ứng (248) Hóa chất R248: Chẩn đoán tự động phân ứng (249) Hóa chất R249: Chẩn đoán tự động phân ứng (250) Hóa chất R250: Chẩn đoán tự động phân ứng (251) Hóa chất R251: Chẩn đoán tự động phân ứng (252) Hóa chất R252: Chẩn đoán tự động phân ứng (253) Hóa chất R253: Chẩn đoán tự động phân ứng (254) Hóa chất R254: Chẩn đoán tự động phân ứng (255) Hóa chất R255: Chẩn đoán tự động phân ứng (256) Hóa chất R256: Chẩn đoán tự động phân ứng (257) Hóa chất R257: Chẩn đoán tự động phân ứng (258) Hóa chất R258: Chẩn đoán tự động phân ứng (259) Hóa chất R259: Chẩn đoán tự động phân ứng (260) Hóa chất R260: Chẩn đoán tự động phân ứng (261) Hóa chất R261: Chẩn đoán tự động phân ứng (262) Hóa chất R262: Chẩn đoán tự động phân ứng (263) Hóa chất R263: Chẩn đoán tự động phân ứng (264) Hóa chất R264: Chẩn đoán tự động phân ứng (265) Hóa chất R265: Chẩn đoán tự động phân ứng (266) Hóa chất R266: Chẩn đoán tự động phân ứng (267) Hóa chất R267: Chẩn đoán tự động phân ứng (268) Hóa chất R268: Chẩn đoán tự động phân ứng (269) Hóa chất R269: Chẩn đoán tự động phân ứng (270) Hóa chất R270: Chẩn đoán tự động phân ứng (271) Hóa chất R271: Chẩn đoán tự động phân ứng (272) Hóa chất R272: Chẩn đoán tự động phân ứng (273) Hóa chất R273: Chẩn đoán tự động phân ứng (274) Hóa chất R274: Chẩn đoán tự động phân ứng (275) Hóa chất R275: Chẩn đoán tự động phân ứng (276) Hóa chất R276: Chẩn đoán tự động phân ứng (277) Hóa chất R277: Chẩn đoán tự động phân ứng (278) Hóa chất R278: Chẩn đoán tự động phân ứng (279) Hóa chất R279: Chẩn đoán tự động phân ứng (280) Hóa chất R280: Chẩn đoán tự động phân ứng (281) Hóa chất R281: Chẩn đoán tự động phân ứng (282) Hóa chất R282: Chẩn đoán tự động phân ứng (283) Hóa chất R283: Chẩn đoán tự động phân ứng (284) Hóa chất R284: Chẩn đoán tự động phân ứng (285) Hóa chất R285: Chẩn đoán tự động phân ứng (286) Hóa chất R286: Chẩn đoán tự động phân ứng (287) Hóa chất R287: Chẩn đoán tự động phân ứng (288) Hóa chất R288: Chẩn đoán tự động phân ứng (289) Hóa chất R289: Chẩn đoán tự động phân ứng (290) Hóa chất R290: Chẩn đoán tự động phân ứng (291) Hóa chất R291: Chẩn đoán tự động phân ứng (292) Hóa chất R292: Chẩn đoán tự động phân ứng (293) Hóa chất R293: Chẩn đoán tự động phân ứng (294) Hóa chất R294: Chẩn đoán tự động phân ứng (295) Hóa chất R295: Chẩn đoán tự động phân ứng (296) Hóa chất R296: Chẩn đoán tự động phân ứng (297) Hóa chất R297: Chẩn đoán tự động phân ứng (298) Hóa chất R298: Chẩn đoán tự động phân ứng (299) Hóa chất R299: Chẩn đoán tự động phân ứng (300) Hóa chất R300: Chẩn đoán tự động phân ứng (301) Hóa chất R301: Chẩn đoán tự động phân ứng (302) Hóa chất R302: Chẩn đoán tự động phân ứng (303) Hóa chất R303: Chẩn đoán tự động phân ứng (304) Hóa chất R304: Chẩn đoán tự động phân ứng (305) Hóa chất R305: Chẩn đoán tự động phân ứng (306) Hóa chất R306: Chẩn đoán tự động phân ứng (307) Hóa chất R307: Chẩn đoán tự động phân ứng (308) Hóa chất R308: Chẩn đoán tự động phân ứng (309) Hóa chất R309: Chẩn đoán tự động phân ứng (310) Hóa chất R310: Chẩn đoán tự động phân ứng (311) Hóa chất R311: Chẩn đoán tự động phân ứng (312) Hóa chất R312: Chẩn đoán tự động phân ứng (313) Hóa chất R313: Chẩn đoán tự động phân ứng (314) Hóa chất R314: Chẩn đoán tự động phân ứng (315) Hóa chất R315: Chẩn đoán tự động phân ứng (316) Hóa chất R316: Chẩn đoán tự động phân ứng (317) Hóa chất R317: Chẩn đoán tự động phân ứng (318) Hóa chất R318: Chẩn đoán tự động phân ứng (319) Hóa chất R319: Chẩn đoán tự động phân ứng (320) Hóa chất R320: Chẩn đoán tự động phân ứng (321) Hóa chất R321: Chẩn đoán tự động phân ứng (322) Hóa chất R322: Chẩn đoán tự động phân ứng (323) Hóa chất R323: Chẩn đoán tự động phân ứng (324) Hóa chất R324: Chẩn đoán tự động phân ứng (325) Hóa chất R325: Chẩn đoán tự động phân ứng (326) Hóa chất R326: Chẩn đoán tự động phân ứng (327) Hóa chất R327: Chẩn đoán tự động phân ứng (328) Hóa chất R328: Chẩn đoán tự động phân ứng (329) Hóa chất R329: Chẩn đoán tự động phân ứng (330) Hóa chất R330: Chẩn đoán tự động phân ứng (331) Hóa chất R331: Chẩn đoán tự động phân ứng (332) Hóa chất R332: Chẩn đoán tự động phân ứng (333) Hóa chất R333: Chẩn đoán tự động phân ứng (334) Hóa chất R334: Chẩn đoán tự động phân ứng (335) Hóa chất R335: Chẩn đoán tự động phân ứng (336) Hóa chất R336: Chẩn đoán tự động phân ứng (337) Hóa chất R337: Chẩn đoán tự động phân ứng (338) Hóa chất R338: Chẩn đoán tự động phân ứng (339) Hóa chất R339: Chẩn đoán tự động phân ứng (340) Hóa chất R340: Chẩn đoán tự động phân ứng (341) Hóa chất R341: Chẩn đoán tự động phân ứng (342) Hóa chất R342: Chẩn đoán tự động phân ứng (343) Hóa chất R343: Chẩn đoán tự động phân ứng (344) Hóa chất R344: Chẩn đoán tự động phân ứng (345) Hóa chất R345: Chẩn đoán tự động phân ứng (346) Hóa chất R346: Chẩn đoán tự động phân ứng (347) Hóa chất R347: Chẩn đoán tự động phân ứng (348) Hóa chất R348: Chẩn đoán tự động phân ứng (349) Hóa chất R349: Chẩn đoán tự động phân ứng (350) Hóa chất R350: Chẩn đoán tự động phân ứng (351) Hóa chất R351: Chẩn đoán tự động phân ứng (352) Hóa chất R352: Chẩn đoán tự động phân ứng (353) Hóa chất R353: Chẩn đoán tự động phân ứng (354) Hóa chất R354: Chẩn đoán tự động phân ứng (355) Hóa chất R355: Chẩn đoán tự động phân ứng (356) Hóa chất R356: Chẩn đoán tự động phân ứng (357) Hóa chất R357: Chẩn đoán tự động phân ứng (358) Hóa chất R358: Chẩn đoán tự động phân ứng (359) Hóa chất R359: Chẩn đoán tự động phân ứng (360) Hóa chất R360: Chẩn đoán tự động phân ứng (361) Hóa chất R361: Chẩn đoán tự động phân ứng (362) Hóa chất R362: Chẩn đoán tự động phân ứng (363) Hóa chất R363: Chẩn đoán tự động phân ứng (364) Hóa chất R364: Chẩn đoán tự động phân ứng (365) Hóa chất R365: Chẩn đoán tự động phân ứng (366) Hóa chất R366: Chẩn đoán tự động phân ứng (367) Hóa chất R367: Chẩn đoán tự động phân ứng (368) Hóa chất R368: Chẩn đoán tự động phân ứng (369) Hóa chất R369: Chẩn đoán tự động phân ứng (370) Hóa chất R370: Chẩn đoán tự động phân ứng (371) Hóa chất R371: Chẩn đoán tự động phân ứng (372) Hóa chất R372: Chẩn đoán tự động phân ứng (373) Hóa chất R373: Chẩn đoán tự động phân ứng (374) Hóa chất R374: Chẩn đoán tự động phân ứng (375) Hóa chất R375: Chẩn đoán tự động phân ứng (376) Hóa chất R376: Chẩn đoán tự động phân ứng (377) Hóa chất R377: Chẩn đoán tự động phân ứng (378) Hóa chất R378: Chẩn đoán tự động phân ứng (379) Hóa chất R379: Chẩn đoán tự động phân ứng (380) Hóa chất R380: Chẩn đoán tự động phân ứng (381) Hóa chất R381: Chẩn đoán tự động phân ứng (382) Hóa chất R382: Chẩn đoán tự động phân ứng (383) Hóa chất R383: Chẩn đoán tự động phân ứng (384) Hóa chất R384: Chẩn đoán tự động phân ứng (385) Hóa chất R385: Chẩn đoán tự động phân ứng (386) Hóa chất R386: Chẩn đoán tự động phân ứng (387) Hóa chất R387: Chẩn đoán tự động phân ứng (388) Hóa chất R388: Chẩn đoán tự động phân ứng (389) Hóa chất R389: Chẩn đoán tự động phân ứng (390) Hóa chất R390: Chẩn đoán tự động phân ứng (391) Hóa chất R391: Chẩn đoán tự động phân ứng (392) Hóa chất R392: Chẩn đoán tự động phân ứng (393) Hóa chất R393: Chẩn đoán tự động phân ứng (394) Hóa chất R394: Chẩn đoán tự động phân ứng (395) Hóa chất R395: Chẩn đoán tự động phân ứng (396) Hóa chất R396: Chẩn đoán tự động phân ứng (397) Hóa chất R397: Chẩn đoán tự động phân ứng (398) Hóa chất R398: Chẩn đoán tự động phân ứng (399) Hóa chất R399: Chẩn đoán tự động phân ứng (400) Hóa chất R400: Chẩn đoán tự động phân ứng (401) Hóa chất R401: Chẩn đoán tự động phân ứng (402) Hóa chất R402: Chẩn đoán tự động phân ứng (403) Hóa chất R403: Chẩn đoán tự động phân ứng (404) Hóa chất R404: Chẩn đoán tự động phân ứng (405) Hóa chất R405: Chẩn đoán tự động phân ứng (406) Hóa chất R406: Chẩn đoán tự động phân ứng (407) Hóa chất R407: Chẩn đoán tự động phân ứng (408) Hóa chất R408: Chẩn đoán tự động phân ứng (409) Hóa chất R409: Chẩn đoán tự động phân ứng (410) Hóa chất R410: Chẩn đoán tự động phân ứng (411) Hóa chất R411: Chẩn đoán tự động phân ứng (412) Hóa chất R412: Chẩn đoán tự động phân ứng (413) Hóa chất R413: Chẩn đoán tự động phân ứng (414) Hóa chất R414: Chẩn đoán tự động phân ứng (415) Hóa chất R415: Chẩn đoán tự động phân ứng (416) Hóa chất R416: Chẩn đoán tự động phân ứng (417) Hóa chất R417: Chẩn đoán tự động phân ứng (418) Hóa chất R418: Chẩn đoán tự động phân ứng (419) Hóa chất R419: Chẩn đoán tự động phân ứng (420) Hóa chất R420: Chẩn đoán tự động phân ứng (421) Hóa chất R421: Chẩn đoán tự động phân ứng (422) Hóa chất R422: Chẩn đoán tự động phân ứng (423) Hóa chất R423: Chẩn đoán tự động phân ứng (424) Hóa chất R424: Chẩn đoán tự động phân ứng (425) Hóa chất R425: Chẩn đoán tự động phân ứng (426) Hóa chất R426: Chẩn đoán tự động phân ứng (427) Hóa chất R427: Chẩn đoán tự động phân ứng (428) Hóa chất R428: Chẩn đoán tự động phân ứng (429) Hóa chất R429: Chẩn đoán tự động phân ứng (430) Hóa chất R430: Chẩn đoán tự động phân ứng (431) Hóa chất R431: Chẩn đoán tự động phân ứng (432) Hóa chất R432: Chẩn đoán tự động phân ứng (433) Hóa chất R433: Chẩn đoán tự động phân ứng (434) Hóa chất R434: Chẩn đoán tự động phân ứng (435) Hóa chất R435: Chẩn đoán tự động phân ứng (436) Hóa chất R436: Chẩn đoán tự động phân ứng (437) Hóa chất R437: Chẩn đoán tự động phân ứng (438) Hóa chất R438: Chẩn đoán tự động phân ứng (439) Hóa chất R439: Chẩn đoán tự động phân ứng (440) Hóa chất R440: Chẩn đoán tự động phân ứng (441) Hóa chất R441: Chẩn đoán tự động phân ứng (442) Hóa chất R442: Chẩn đoán tự động phân ứng (443) Hóa chất R443: Chẩn đoán tự động phân ứng (444) Hóa chất R444: Chẩn đoán tự động phân ứng (445) Hóa chất R445: Chẩn đoán tự động phân ứng (446) Hóa chất R446: Chẩn đoán tự động phân ứng (447) Hóa chất R447: Chẩn đoán tự động phân ứng (448) Hóa chất R448: Chẩn đoán tự động phân ứng (449) Hóa chất R449: Chẩn đoán tự động phân ứng (450) Hóa chất R450: Chẩn đoán tự động phân ứng (451) Hóa chất R451: Chẩn đoán tự động phân ứng (452) Hóa chất R452: Chẩn đoán tự động phân ứng (453) Hóa chất R453: Chẩn đoán tự động phân ứng (454) Hóa chất R454: Chẩn đoán tự động phân ứng (455) Hóa chất R455: Chẩn đoán tự động phân ứng (456) Hóa chất R456: Chẩn đoán tự động phân ứng (457) Hóa chất R457: Chẩn đoán tự động phân ứng (458) Hóa chất R458: Chẩn đoán tự động phân ứng (459) Hóa chất R459: Chẩn đoán tự động phân ứng (460) Hóa chất R460: Chẩn đoán tự động phân ứng (461) Hóa chất R461: Chẩn đoán tự động phân ứng (462) Hóa chất R462: Chẩn đoán tự động phân ứng (463) Hóa chất R463: Chẩn đoán tự động phân ứng (464) Hóa chất R464: Chẩn đoán tự động phân ứng (465) Hóa chất R465: Chẩn đoán tự động phân ứng (466) Hóa chất R466: Chẩn đoán tự động phân ứng (467) Hóa chất R467: Chẩn đoán tự động phân ứng (468) Hóa chất R468: Chẩn đoán tự động phân ứng (469) Hóa chất R469: Chẩn đoán tự động phân ứng (470) Hóa chất R470: Chẩn đoán tự động phân ứng (471) Hóa chất R471: Chẩn đoán tự động phân ứng (472) Hóa chất R472: Chẩn đoán tự động phân ứng (473) Hóa chất R473: Chẩn đoán tự động phân ứng (474) Hóa chất R474: Chẩn đoán tự động phân ứng (475) Hóa chất R475: Chẩn đoán tự động phân ứng (476) Hóa chất R476: Chẩn đoán tự động phân ứng (477) Hóa chất R477: Chẩn đoán tự động phân ứng (478) Hóa chất R478: Chẩn đoán tự động phân ứng (479) Hóa chất R479: Chẩn đoán tự động phân ứng (480) Hóa chất R480: Chẩn đoán tự động phân ứng (481) Hóa chất R481: Chẩn đoán tự động phân ứng (482) Hóa chất R482: Chẩn đoán tự động phân ứng (483) Hóa chất R483: Chẩn đoán tự động phân ứng (484) Hóa chất R484: Chẩn đoán tự động phân ứng (485) Hóa chất R485: Chẩn đoán tự động phân ứng (486) Hóa chất R486: Chẩn đoán tự động phân ứng (487) Hóa chất R487: Chẩn đoán tự động phân ứng (488) Hóa chất R488: Chẩn đoán tự động phân ứng (489) Hóa chất R489: Chẩn đoán tự động phân ứng (490) Hóa chất R490: Chẩn đoán tự động phân ứng (491) Hóa chất R491: Chẩn đoán tự động phân ứng (492) Hóa chất R492: Chẩn đoán tự động phân ứng (493) Hóa chất R493: Chẩn đoán tự động phân ứng (494) Hóa chất R494: Chẩn đoán tự động phân ứng (495) Hóa chất R495: Chẩn đoán tự động phân ứng (496) Hóa chất R496: Chẩn đoán tự động phân ứng (497) Hóa chất R497: Chẩn đoán tự động phân ứng (498) Hóa chất R498: Chẩn đoán tự động phân ứng (499) Hóa chất R499: Chẩn đoán tự động phân ứng (500) Hóa chất R500: Chẩn đoán tự động phân ứng (501) Hóa chất R501: Chẩn đoán tự động phân ứng (502) Hóa chất R502: Chẩn đoán tự động phân ứng (503) Hóa chất R503: Chẩn đoán tự động phân ứng (504) Hóa chất R504: Chẩn đoán tự động phân ứng (505) Hóa chất R505: Chẩn đoán tự động phân ứng (506) Hóa chất R506: Chẩn đoán tự động phân ứng (507) Hóa chất R507: Chẩn đoán tự động phân ứng (508) Hóa chất R508: Chẩn đoán tự động phân ứng (509) Hóa chất R509: Chẩn đoán tự động phân ứng (510) Hóa chất R510: Chẩn đoán tự động phân ứng (511) Hóa chất R511: Chẩn đoán tự động phân ứng (512) Hóa chất R512: Chẩn đoán tự động phân ứng (513) Hóa chất R513: Chẩn đoán tự động phân ứng (514) Hóa chất R514: Chẩn đoán tự động phân ứng (515) Hóa chất R515: Chẩn đoán tự động phân ứng (516) Hóa chất R516: Chẩn đoán tự động phân ứng (517) Hóa chất R517: Chẩn đoán tự động phân ứng (518) Hóa chất R518: Chẩn đoán tự động phân ứng (519) Hóa chất R519: Chẩn đoán tự động phân ứng (520) Hóa chất R520: Chẩn đoán tự động phân ứng (521) Hóa chất R521: Chẩn đoán tự động phân ứng (522) Hóa chất R522: Chẩn đoán tự động phân ứng (523) Hóa chất R523: Chẩn đoán tự động phân ứng (524) Hóa chất R524: Chẩn đoán tự động phân ứng (525) Hóa chất R525: Chẩn đoán tự động phân ứng (526) Hóa chất R526: Chẩn đoán tự động phân ứng (527) Hóa chất R527: Chẩn đoán tự động phân ứng (528) Hóa chất R528: Chẩn đoán tự động phân ứng (529) Hóa chất R529: Chẩn đoán tự động phân ứng (530) Hóa chất R530: Chẩn đoán tự động phân ứng (531) Hóa chất R531: Chẩn đoán tự động phân ứng (532) Hóa chất R532: Chẩn đoán tự động phân ứng (533) Hóa chất R533: Chẩn đoán tự động phân ứng (534) Hóa chất R534: Chẩn đoán tự động phân ứng (535) Hóa chất R535: Chẩn đoán tự động phân ứng (536) Hóa chất R536: Chẩn đoán tự động phân ứng (537) Hóa chất R537: Chẩn đoán tự động phân ứng (538) Hóa chất R538: Chẩn đoán tự động phân ứng (539) Hóa chất R539: Chẩn đoán tự động phân ứng (540) Hóa chất R540: Chẩn đoán tự động phân ứng (541) Hóa chất R541: Chẩn đoán tự động phân ứng (542) Hóa chất R542: Chẩn đoán tự động phân ứng (543) Hóa chất R543: Chẩn đoán tự động phân ứng (544) Hóa chất R544: Chẩn đoán tự động phân ứng (545) Hóa chất R545: Chẩn đoán tự động phân ứng (546) Hóa chất R546: Chẩn đoán tự động phân ứng (547) Hóa chất R547: Chẩn đoán tự động phân ứng (548) Hóa chất R548: Chẩn đoán tự động phân ứng (549) Hóa chất R549: Chẩn đoán tự động phân ứng (550) Hóa chất R550: Chẩn đoán tự động phân ứng (551) Hóa chất R551: Chẩn đoán tự động phân ứng (552) Hóa chất R552: Chẩn đoán tự động phân ứng (553) Hóa chất R553: Chẩn đoán tự động phân ứng (554) Hóa chất R554: Chẩn đoán tự động phân ứng (555) Hóa chất R555: Chẩn đoán tự động phân ứng (556) Hóa chất R556: Chẩn đoán tự động phân ứng (557) Hóa chất R557: Chẩn đoán tự động phân ứng (558) Hóa chất R558: Chẩn đoán tự động phân ứng (559) Hóa chất R559: Chẩn đoán tự động phân ứng (560) Hóa chất R560: Chẩn đoán tự động phân ứng (561) Hóa chất R561: Chẩn đoán tự động phân ứng (562) Hóa chất R562: Chẩn đoán tự động phân ứng (563) Hóa chất R563: Chẩn đoán tự động phân ứng (564) Hóa chất R564: Chẩn đoán tự động phân ứng (565) Hóa chất R565: Chẩn đoán tự động phân ứng (566) Hóa chất R566: Chẩn đoán tự động phân ứng (567) Hóa chất R567: Chẩn đoán tự động phân ứng (568) Hóa chất R568: Chẩn đoán tự động phân ứng (569) Hóa chất R569: Chẩn đoán tự động phân ứng (570) Hóa chất R570: Chẩn đoán tự động phân										

